

Sự khác biệt giới trong hậu quả của ly hôn: Nghiên cứu trên nhiều kết quả

[Gender Differences in the Consequences of Divorce: A Study of Multiple Outcomes]

Thomas Leopold

Đại học Amsterdam, Nieuwe Achtergracht 166, 1018 WV Amsterdam, Hà Lan, Email: t.leopld@uva.nl

Xuất bản online ngày 13 tháng 4 năm 2018.

Tóm Tắt Trong nghiên cứu này, tôi đã xem xét sự khác biệt giữa các giới tính về hậu quả của ly hôn bằng cách theo dõi sự thay đổi hàng năm (tracing annual change) trong 20 chỉ số kết quả thuộc bốn lĩnh vực: kinh tế (economic), nhà ở (housing) và gia đình (domestic), sức khỏe (health) và phúc lợi (well-being), và xã hội (social). Tôi đã sử dụng dữ liệu từ Nghiên cứu Bảng Dữ liệu Xã hội - Kinh tế của Đức (SOEP / German Socio-Economic Panel Study) và mô hình hồi quy bảng hiệu ứng cố định (fixed-effects panel regression models) trên mẫu $N = 18.030$ cá nhân ban đầu được quan sát trong một liên minh hôn nhân, trong đó $N = 1.220$ người đã ly hôn trong suốt thời gian quan sát (1984–2015). Có ba phát hiện chính đã được rút ra từ phân tích. Đầu tiên, đàn ông dễ bị tổn thương hơn với hậu quả ngắn hạn (short-term consequences) từ ly hôn đối với các đo lường chủ quan về phúc lợi (subjective measures of well-being), nhưng sự thích nghi sau ly hôn (postdivorce adaptation) đã giảm bớt sự khác biệt về giới trong những kết quả này. Thứ hai, từ cái nhìn trung hạn (medium-term view) về nhiều kết quả cho thấy có nhiều điểm tương đồng hơn là khác biệt giữa phụ nữ và đàn ông. Các hậu quả trung hạn của ly hôn tương tự nhau về phúc lợi kinh tế chủ quan; sức khỏe tâm thần, sức khỏe thể chất, và an ổn tâm lý; chuyển đổi chỗ ở, sở hữu nhà, và sự hài lòng với công việc nhà; cơ hội tái hôn,

sự hòa nhập xã hội với bạn bè và người thân, và cảm giác cô đơn. Thứ ba, lĩnh vực then chốt mà sự khác biệt giới là lớn và kéo dài xuất hiện ở sự mất mát không cân xứng của phụ nữ trong thu nhập hộ gia đình (household income) và sự tăng lên liên quan đến nguy cơ nghèo đói và nuôi con một mình. Tổng hợp lại, những phát hiện này cho thấy gánh nặng không cân xứng của đàn ông trong ly hôn là tạm thời (transient), trong khi của phụ nữ là mãn tính (chronic).

Từ khóa: Hậu quả của ly hôn, Bất bình đẳng giới, Kết quả ở người trưởng thành, Mô hình hiệu ứng cố định, nước Đức

Giới Thiệu

Ai chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ ly hôn: đàn ông hay phụ nữ? Các cuộc tranh luận về sự khác biệt giữa các giới trong hậu quả của ly hôn cũng như các chính sách nhằm giảm bớt những khác biệt này thường tập trung vào sự dễ tổn thương của phụ nữ (Amato 2000; Diedrick 1991). Sau ly hôn, phụ nữ trải qua sự sụt giảm không cân xứng* về thu nhập hộ gia đình (de Vaus và cộng sự 2015; Smock 1994) và mức sống [standard of living] (Bianchi và cộng sự 1999; Peterson 1996) cũng như sự gia tăng đáng kể trong nguy cơ nghèo đói [risk of poverty] (Smock và Manning 1999). Phụ nữ cũng có thể đối mặt với nguy cơ cao hơn về việc mất quyền sở hữu nhà và "tụt hạng trên nấc thang nhà ở / falling down the housing ladder**" (Dewilde 2008). Khả năng có bạn đời mới (repartnering) của phụ nữ thấp hơn (Wu và Schimmele 2005) và trách nhiệm làm mẹ đơn thân (single parent) có thể cản trở con đường phục hồi kinh tế (economic recovery) của họ.

*sụt giảm không cân xứng (disproportionate declines): hàm ý sự suy giảm cao ngoài mong đợi, đặc biệt là khi so với nam giới hoặc chuẩn mực xã hội chung - btw.

**tụt hạng trên nấc thang nhà ở / falling down the housing ladder: hàm ý rằng người phụ nữ trong bối cảnh ly hôn có thể phải chuyển đến nơi ở có chất lượng thấp hơn do phải bán ngôi nhà chung để phân chia tài sản hoặc phải chuyển ra ngoài sống do không có khả năng đáp ứng chi phí sinh hoạt nhà ở sau ly hôn - btw.

Quan điểm này về việc phụ nữ phải chịu gánh nặng lớn nhất của việc ly hôn và cần nhiều sự hỗ trợ công cộng và tư nhân hơn so với đối tác trước đây của họ một phần dựa trên [các] bằng chứng vững chắc. Tuy

nhiên, bức tranh dường như rõ ràng này trở nên mơ hồ khi đặt trong một bối cảnh rộng lớn hơn về các kết quả của ly hôn. Ảnh hưởng của ly hôn, và sự khác biệt giữa các giới trong đó, lan rộng sang các lĩnh vực khác nhau, bao gồm thay đổi về tình trạng kinh tế, sức khỏe và phúc lợi, các thỏa thuận gia đình, và các mối quan hệ xã hội. Trong những lĩnh vực này, một số nghiên cứu đã báo cáo rằng đàn ông dễ bị tổn thương hơn với các tác động tiêu cực của ly hôn, bao gồm sự suy giảm sức khỏe lớn hơn và phúc lợi chủ quan (subjective well-being) thấp hơn sau khi ly thân (Shor và cộng sự 2012; Stack và Eshleman 1998), nguy cơ cao hơn trong việc hình thành thói quen xấu liên quan đến sức khỏe (Umberson 1992), tỷ lệ tử vong cao hơn (Berntsen và Kravdal 2012; Sbarra và cộng sự 2011), sự suy giảm không cân xứng trong sự hài lòng với cuộc sống gia đình (Leopold và Kalmijn 2016), sự không hài lòng cao hơn với các thỏa thuận giám hộ (Bauserman 2012; Sheets và Braver 1996), và cảm giác cô đơn và cô lập xã hội lớn hơn (Dykstra và Fokkema 2007). Mặc dù bằng chứng không nhất quán về tất cả các hiệu ứng này, nhưng nó gợi ý rằng việc đánh giá sự khác biệt giữa các giới trong hậu quả của ly hôn nên được xem xét trên nhiều kết quả (should look at multiple outcomes).

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có về ảnh hưởng của ly hôn đối với người lớn chủ yếu tập trung vào chỉ một kết quả hoặc một tập hợp các kết quả trong một lĩnh vực—phổ biến nhất là phúc lợi kinh tế hoặc sức khỏe. Các nghiên cứu cắt qua hai hoặc nhiều lĩnh vực là hiếm. Khoảng trống này trong nghiên cứu ngăn cản một cái nhìn rộng hơn về sự khác biệt giữa các giới trong nhiều hậu quả của ly hôn. Để có được một bức tranh đầy đủ hơn, một nhà phân tích phải tổng hợp bằng chứng từ một lượng lớn tài liệu có sự khác biệt về khung lấy mẫu (sampling frames), phạm vi theo dõi (longitudinal scope), phương pháp phân tích (methods of analysis), bối cảnh xã hội và lịch sử mà dữ liệu được thu thập. Do sự đa dạng này, cơ sở thực nghiệm để rút ra kết luận rộng rãi hơn về sự khác biệt giữa các giới trong hậu quả của ly hôn vẫn còn hạn chế.

Để giải quyết hạn chế này, với nghiên cứu hiện tại, tôi hướng đến việc cung cấp một cái nhìn toàn diện về sự khác biệt giữa các giới trong hậu quả của ly hôn bằng cách theo dõi sự thay đổi hàng năm trong nhiều chỉ số thuộc bốn lĩnh vực kết quả: kinh tế, nhà ở và gia đình, sức khỏe và

phúc lợi, và xã hội. Mặc dù bốn lĩnh vực này có liên quan và phần nào chồng chéo lên nhau, phân loại này hữu ích như một khuôn khổ tổ chức cho các kết quả liên quan và các phát hiện liên quan.

Tôi đã phân tích dữ liệu từ 32 đợt (từ năm 1984 đến năm 2015) của Nghiên cứu Bảng Dữ liệu Xã hội - Kinh tế của Đức (SOEP), một trong những nghiên cứu bảng gia đình lớn nhất và lâu dài nhất thế giới. Một lợi ích quan trọng của những dữ liệu này là mảng lớn các chỉ số kết quả chủ quan và khách quan kết hợp với cửa sổ quan sát rộng, cho phép tôi đánh giá các hậu quả ngắn hạn và trung hạn của ly hôn cũng như sự khác biệt giữa các giới trong đó. Mẫu của tôi bao gồm 18.030 cá nhân ban đầu được quan sát trong một liên minh hôn nhân (marital union), 1.220 trong số đó đã ly hôn trong thời gian quan sát (1984–2015). Phân tích dựa trên các mô hình hiệu ứng cố định (fixed-effects models) cho sự thay đổi trong cá nhân (within-person) xảy ra lên đến 5 năm trước và 5 năm sau ly hôn.

Nền tảng

Kết Quả Kinh Tế của Ly Hôn

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng chi phí kinh tế của ly hôn ảnh hưởng nặng nề hơn đối với phụ nữ. Sau khi ly thân, phụ nữ trải qua sự suy giảm rõ ràng hơn về thu nhập hộ gia đình và nguy cơ nghèo đói lớn hơn (Smock 1994; Smock và Manning 1999). Ngược lại, người chồng cũ của họ có thể thậm chí cải thiện mức sống của mình trong những năm sau ly hôn. Peterson (1996) đã định lượng khoảng cách giới này ở Hoa Kỳ, ước tính mức giảm 27% ở phụ nữ và mức tăng 10% ở đàn ông về mức sống của họ. Các ước tính khác ở Mỹ về sự sụt giảm trong phúc lợi kinh tế của phụ nữ còn lớn hơn (Bianchi và cộng sự 1999). Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong bối cảnh nước Đức của nghiên cứu hiện tại: Andress và Bröckel (2007) đã phát hiện thu nhập hộ gia đình của phụ nữ một năm sau ly hôn chỉ bằng hai phần ba so với người chồng cũ của họ.

Các lời giải thích cho những bất bình đẳng giới này nhấn mạnh bốn yếu tố rủi ro đối với phụ nữ (Bröckel và Andress 2015; Holden và Smock

1991): (1) nhu cầu kinh tế cao hơn và khả năng kiếm tiền hạn chế trong bối cảnh có con cái; (2) việc không có đủ trợ cấp nuôi con; (3) mất thu nhập không cân xứng, thường không được bù đắp đầy đủ bởi trợ cấp vợ/chồng*; và (4) thiếu hụt vốn con người do sự chuyên môn hóa giới trong phân công lao động trong hôn nhân.

*Trợ cấp vợ chồng (spousal maintenance / spousal support): Ở một số nước, luật pháp quy định khi ly hôn / ly thân, một người phải trả cho vợ hoặc chồng cũ một số tiền để duy trì mức sống. Thường sẽ là người vợ được nhận vì họ thường là người phụ thuộc về kinh tế - btw.

Mặc dù bằng chứng cho thấy ly hôn ảnh hưởng nặng nề hơn đối với phụ nữ về kết quả kinh tế, có hai hạn chế áp dụng cho kết luận này. Đầu tiên, ít nghiên cứu đã xem xét liệu gánh nặng kinh tế của phụ nữ có phải là mãn tính hay không. Một nghiên cứu so sánh gần đây chỉ ra rằng ở Đức, các tác động ngắn hạn lớn hơn các tác động trung hạn: thu nhập của phụ nữ đã phục hồi trong những năm sau ly hôn (de Vaus và cộng sự 2015).

Thứ hai, các kết quả có thể khác nhau đối với các phép đo lường chủ quan về phúc lợi kinh tế. Các mô hình lý thuyết về quá trình ly hôn—đặc biệt là mô hình khủng hoảng [crisis model] và mô hình căng thẳng mãn tính [chronic strain model] (Johnson và Wu 2002; McLanahan và Sandefur 1994)—đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cá nhân cảm nhận thay đổi về tình trạng kinh tế của họ như thế nào. Tuy nhiên, kiến thức về sự khác biệt giữa các giới trong các phép đo lường chủ quan về phúc lợi kinh tế vẫn còn hiếm. Một nghiên cứu tiên phong (Keith 1985) kết luận rằng phụ nữ hài lòng hơn với tình trạng tài chính của họ sau khi ly thân so với đàn ông. Các kết quả cho bối cảnh nước Đức đã chỉ ra rằng sự hài lòng của phụ nữ với thu nhập hộ gia đình đã đạt đến mức của đàn ông ngay sau khi ly thân (Andress và Bröckel 2007; Leopold và Kalmijn 2016). Những kết quả này gợi ý rằng nghiên cứu nên xem xét cả các biện pháp đo lường khách quan và chủ quan để hiểu sự khác biệt giữa các giới trong phúc lợi kinh tế sau ly hôn.

Kết Quả Nhà Ở và Gia Đình Sau Ly Hôn

Các kết quả về nhà ở và gia đình nổi bật trong số các yếu tố gây căng thẳng liên quan đến quá trình ly hôn. Một hướng nghiên cứu trong lĩnh vực này đã đặt câu hỏi liệu đàn ông hay phụ nữ có nhiều khả năng

chuyển ra ngoài sau khi ly thân hơn? Theo các mô hình lựa chọn hợp lý (rational choice models), câu hỏi về ai sẽ chuyển ra ngoài được trả lời dựa trên nguồn lực và chi phí liên quan đến việc ở lại và chuyển đi của mỗi đối tác, bao gồm cả chi phí trực tiếp của việc chuyển nhà nhưng cũng bao gồm chi phí về mặt gián đoạn các mối quan hệ với gia đình, bạn bè và nơi làm việc (Mulder và Wagner 2010). Mặc dù một số chi phí và nguồn lực liên quan có tính chất giới, những khác biệt này dường như được cân bằng trên quy mô lớn hơn. Chẳng hạn, phụ nữ Hà Lan có khả năng rời bỏ hộ ngôi nhà chung (shared household) cao hơn khi không có con cái, nhưng ngược lại mới đúng khi có mặt của con cái (Feijten và Mulder 2010; Mulder và Wagner 2012). Trung bình, đối tác nam và nữ ở Hà Lan gần như có khả năng chuyển ra ngoài sau khi ly thân như nhau. Bằng chứng từ các quốc gia khác, như Anh và Thụy Điển cũng không chỉ ra sự khác biệt giới nào lớn hơn trong nguy cơ chuyển nhà sau khi ly thân (Feijten và Mulder 2010; Mulder và Malmberg 2011).

Một hướng nghiên cứu thứ hai đã xem xét các thay đổi trong quyền sở hữu nhà. Vì ly hôn là một rủi ro lớn trong cuộc sống liên quan đến việc mất quyền sở hữu nhà (homeownership), một số nghiên cứu về nhà ở đã xem xét sự bất bình đẳng giới trong rủi ro này. Ý tưởng chỉ đạo đằng sau các nghiên cứu này là: xét trên trung bình phụ nữ phụ thuộc nhiều hơn vào đối tác của họ và do đó có nguy cơ cao hơn về tổn thất về chất lượng và an ninh nhà ở sau ly hôn. Nếu các cặp vợ chồng sở hữu nhà riêng tan vỡ hôn nhân, việc giữ lại ngôi nhà có thể yêu cầu phải trả tiền cho thế chấp và mua lại quyền lợi của đối tác cũ—một nhiệm vụ mà thường thì phụ nữ không thể chi trả được. Phù hợp với những suy nghĩ này, các nghiên cứu ở các quốc gia châu Âu đã chỉ ra rằng phụ nữ có khả năng mất quyền sở hữu nhà sau ly hôn cao hơn nam giới (Feijten 2005; Herbers và cộng sự 2014). Đối với bối cảnh nước Đức của nghiên cứu hiện tại, mức độ chuyên môn hóa theo giới cao (high levels of gender specialization) và mức độ tham gia lực lượng lao động thấp của phụ nữ có thể góp phần vào những khác biệt này. Tuy nhiên, nhà nước phúc lợi Đức cung cấp cho những người có nhu cầu tài chính, có thể tạo điều kiện cho sự phục hồi kinh tế của phụ nữ và giảm bớt mối liên hệ tiêu cực giữa ly hôn và quyền sở hữu nhà (Dewilde và Stier 2014).

Một hướng nghiên cứu thứ ba về nhà ở và kết quả gia đình của ly hôn đã xem xét các hậu quả đối với việc thực hiện công việc nhà và sự phân chia lao động gia đình theo giới. Mặc dù các nghiên cứu [trước đây] đã tập trung nhiều hơn vào hướng ngược lại của mối quan hệ này (tức là các vai trò giới trong gia đình ảnh hưởng đến nguy cơ ly hôn như thế nào), một số nghiên cứu đã đề cập đến các ảnh hưởng của ly hôn đối với việc thực hiện công việc nhà. Các nghiên cứu bảng hai đợt đã chỉ ra rằng đàn ông tăng đáng kể thời gian hàng ngày dành cho công việc nhà sau khi ly thân, trong khi phụ nữ giảm nhẹ giờ làm việc nhà của họ (Baxter và cộng sự 2008; Gupta 1999). Một nghiên cứu bảng nhiều đợt (multiwave panel study) đã chỉ ra rằng những thay đổi này có thể là vĩnh viễn (Hewitt và cộng sự 2013). Trong phạm vi công việc nhà hàng ngày có thể được coi là một hoạt động gây phiền toái, những phát hiện này cho thấy phụ nữ trải nghiệm sự giảm nhẹ vừa phải trong lĩnh vực này, trong khi phúc lợi gia đình (domestic well-being) của đàn ông bị ảnh hưởng mạnh hơn và tiêu cực hơn. Điều này có thể đặc biệt áp dụng cho những người đàn ông ủng hộ các thái độ cho vai trò giới truyền thống. Đối với những người đàn ông này, sự tham gia nhiều hơn vào các hoạt động được gán cho phụ nữ có thể làm trầm trọng thêm căng thẳng liên quan đến ly hôn bằng cách tăng thêm sự mâu thuẫn vào bản sắc giới của họ [gender identity] (West và Zimmerman 1987). Để hiểu sâu hơn về những vấn đề này, ngoài các đo lường khách quan về số giờ dành cho công việc nhà hàng ngày, sẽ hữu ích khi bổ sung thêm các đo lường chủ quan, như sự hài lòng khi thực hiện các nhiệm vụ này.

Kết Quả Sức Khỏe và Phúc Lợi sau Ly Hôn

Các nghiên cứu tiên phong khi so sánh đàn ông và phụ nữ sau ly hôn đã kết luận rằng sự thích nghi sau ly hôn về mặt sức khỏe và phúc lợi ủng hộ phụ nữ [nhiều hơn] (Stack và Eshleman, 1998; Wallerstein 1986). Một lời giải thích cho những khác biệt này liên quan đến lợi ích sức khỏe có tính chất giới của hôn nhân: bởi vì đàn ông nhận được nhiều lợi ích sức khỏe từ hôn nhân hơn, ly hôn đặt họ vào nguy cơ cao hơn về sự suy giảm sức khỏe và tử vong. Phù hợp với ý tưởng này, nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng sự hài lòng về cuộc sống thấp hơn ở đàn ông đã ly hôn (Andress và Bröckel 2007) và tỷ lệ tử vong sau ly hôn chỉ tăng ở đàn ông (Berntsen và Kravdal 2012; Shor và cộng sự, 2012).

Một giải thích thứ hai nhấn mạnh sự khác biệt về hành vi trong thời gian trước ly hôn. Phụ nữ nhận thức rõ hơn về các vấn đề hôn nhân và đầu tư nhiều hơn trong việc giữ gìn hôn nhân (Baruch và cộng sự, 1983). Đồng thời, phụ nữ có khả năng chủ động ly hôn hơn sau khi họ chấp nhận rằng nỗ lực của bản thân là vô vọng (Brinig và Allen 2000; Kalmijn và Poortman 2006). Bởi vì quyết định này thường làm cho đàn ông bất ngờ (Thomas 1982), người đàn ông có thể trở nên buồn bã hơn khi hôn nhân của họ tan vỡ. Phụ nữ chủ động ly hôn có thể đã cảm thấy nhẹ nhõm khi chấm dứt một mối quan hệ không hạnh phúc. Những suy nghĩ này gợi ý rằng sức khỏe và phúc lợi chủ quan của đàn ông và phụ nữ có thể thích nghi theo các khung thời gian khác nhau: Phụ nữ đã phải chịu đựng sự kết thúc sắp xảy ra của hôn nhân trong những năm trước ly hôn rồi, trong khi quá trình này bị trì hoãn—và có thể tàn phá hơn—đối với đàn ông.

Tuy nhiên, kết quả về sự dễ tổn thương lớn hơn của đàn ông đối với các tác động tiêu cực của ly hôn đối với kết quả sức khỏe và phúc lợi không nhất quán. Một số nghiên cứu đã báo cáo một mô hình ngược lại (Aseltine và Kessler 1993; Simon và Marcussen 1999), và những nghiên cứu khác không tìm thấy sự khác biệt giới (Horwitz và cộng sự, 1996; Mastekaasa 1995; Strohschein và cộng sự, 2005). Trong bối cảnh sự không nhất quán này, các bài báo đánh giá đã kết luận rằng không có bằng chứng thuyết phục nào để chứng minh rằng sau ly hôn, phụ nữ nói chung tốt hơn về mặt sức khỏe và phúc lợi chủ quan (Amato 2000; Amato và James 2010).

Một hướng nghiên cứu khác về cách ly hôn ảnh hưởng đến sức khỏe và phúc lợi đã tập trung vào các yếu tố trung gian (mediating factors), như thay đổi trong việc uống rượu, hút thuốc, và cân nặng cơ thể. Hành vi sức khỏe đã được nhấn mạnh là một yếu tố then chốt giải thích tại sao hôn nhân có lợi cho sức khỏe và, ngược lại, tại sao sự tan vỡ của liên minh [hôn nhân] gây hại cho sức khỏe (Umberson và cộng sự, 2010). Những người đã kết hôn uống rượu và hút thuốc ít hơn (Bachman và cộng sự, 2002; Chilcoat và Breslau 1996), nhưng họ cũng tập thể dục ít hơn và nặng cân hơn (Grzywacz và Marks 1999; Jeffery và Rick 2002; The và Gordon-Larsen 2009). Ngược lại, căng thẳng liên quan đến quá trình ly hôn có thể góp phần vào hành vi sức khỏe kém về khía cạnh

tăng hút thuốc và uống rượu (Cohen và cộng sự, 1991; Horwitz và White 1991), nhưng nó cũng có thể mang lại lợi ích sức khỏe về mặt giảm cân. Về sự khác biệt giới, các nghiên cứu hiện có đã chỉ ra rằng mặc dù đàn ông thường xuyên thể hiện hành vi sức khỏe kém hơn phụ nữ, nhưng sự thay đổi qua quá trình ly hôn (divorce process) không có sự khác biệt lớn. (Umberson 1992).

Kết Quả Xã Hội của Ly Hôn

Các thỏa thuận giám hộ (custodial arrangements) là chủ đề đầu tiên và được nghiên cứu kỹ lưỡng nhất liên quan đến kết quả xã hội của ly hôn. Cha mẹ không giám hộ—thường là cha—đối mặt với thách thức duy trì liên lạc với con cái của họ (Vogt Yuan 2014). Cha mẹ giám hộ—thường là mẹ—đối mặt với thách thức nuôi con một mình và tìm kiếm dịch vụ trông trẻ (Goldberg và cộng sự 1992). Kết quả là, ly hôn được dự đoán sẽ có tác động tiêu cực đến chất lượng cuộc sống gia đình của cả hai vợ chồng cũ (Umberson và Williams 1993). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng người cha có thể chịu ảnh hưởng nặng nề hơn người mẹ trong lĩnh vực này (Leopold và Kalmijn 2016), đặc biệt là khi họ mất (hoặc sợ mất) liên lạc với con cái (Bauserman 2012).

Chủ đề thứ hai liên quan đến cơ hội có đối tác mới (repartnering) sau ly hôn, thường được tìm thấy là cao hơn ở đàn ông. Ví dụ ở Hà Lan, 70% đàn ông và 50% phụ nữ có đối tác mới trong 10 năm đầu sau ly hôn (De Graaf và Kalmijn 2003). Lợi thế của đàn ông trong việc có đối tác mới cũng đã được tìm thấy ở các nước châu Âu khác (Ivanova và cộng sự 2013) và ở Hoa Kỳ (Wu và Schimmele 2005). Các lý do tiềm năng cho sự khác biệt giới trong việc có đối tác mới gồm ba yếu tố. Thứ nhất, những người có con ở cùng ít có khả năng có đối tác mới, và phụ nữ thường xuyên được giao quyền nuôi con (Ivanova và cộng sự 2013). Thứ hai, những người lớn tuổi ít hấp dẫn hơn trên thị trường tái hôn, và hiệu ứng tuổi tác này mạnh hơn đối với phụ nữ (Bennett 2017; Skopek và cộng sự 2011). Thứ ba, những người có ít cơ hội gặp gỡ ít có khả năng có đối tác mới hơn, và phụ nữ có thể bị thiệt thòi về cơ hội gặp gỡ trong các bối cảnh như nơi làm việc (De Graaf và Kalmijn 2003).

Chủ đề thứ ba bao gồm các hậu quả của ly hôn đối với sự hòa nhập xã hội ngoài các mối quan hệ với bạn đời và con cái. Những hậu quả này

được đo lường dựa trên số lượng bạn bè; tần suất tham gia xã hội; và tần suất liên lạc với bạn bè, người thân và hàng xóm. Theo *giả thuyết giải phóng / liberation hypothesis* (Kalmijn và Broese van Groenou 2005), ly hôn thúc đẩy sự hòa nhập xã hội trong những lĩnh vực này bởi nó chấm dứt sự rút lui theo cặp của các cặp đôi. Hơn nữa, ly hôn có thể làm tăng nhu cầu về các mối liên hệ xã hội để bù đắp cho việc mất đi người tương tác chính [ý chỉ vợ chồng] và để nhận được sự hỗ trợ xã hội giúp đối phó với quá trình ly hôn. Theo *giả thuyết cô lập / isolation hypothesis* (Kalmijn và Broese van Groenou 2005), ly hôn không chỉ dẫn đến việc mất đi bạn đời mà còn làm gián đoạn mạng lưới xã hội chung và các hoạt động chung (Broese van Groenou 1991) cũng như mất mối liên hệ với hàng xóm trong trường hợp phải chuyển nhà. Hơn nữa, những tổn thất này không dễ dàng được bù đắp bởi các đối tác tương tác (interaction partners) cũng như các cài đặt xã hội cho phép hình thành các mối quan hệ mới không dễ dàng sẵn có cho nhiều người ly hôn. Những giả thuyết cạnh tranh này không rõ ràng theo giới: các luận điểm chính của chúng áp dụng như nhau cho cả đàn ông và phụ nữ. Phân tích dữ liệu Hà Lan ủng hộ giả thuyết cô lập trong hầu hết các lĩnh vực tương tác, mặc dù liên lạc với bạn bè tăng lên cho phụ nữ và đặc biệt là cho đàn ông (Kalmijn và Broese van Groenou 2005). Nghiên cứu không chỉ ra sự khác biệt giới nào lớn về hậu quả của ly hôn, mặc dù các tác động đối với phụ nữ dường như được điều hòa mạnh mẽ hơn bởi sự thay đổi trong nguồn lực. Nhìn chung, kiến thức thực nghiệm về các tác động của ly hôn đối với sự hòa nhập xã hội vẫn còn hạn chế và không có cho bối cảnh nước Đức của nghiên cứu hiện tại.

Ly Hôn trong Bối Cảnh Tây Đức

Vì phân tích của tôi sử dụng dữ liệu từ Tây Đức, điều quan trọng là phải hiểu các khía cạnh lịch sử, pháp lý và xã hội cụ thể của ly hôn. Lý do duy nhất để có được ly hôn ở Đức là sự rối loạn của mối quan hệ vợ chồng đến mức không thể phục hồi. Khi cả hai vợ chồng đồng ý ly hôn, họ có thể nộp đơn xin ly hôn sau một năm ly thân (separation) bắt buộc. Người ly hôn có thể yêu cầu sự hỗ trợ từ vợ chồng (spousal support), nhưng các yêu cầu hỗ trợ phụ thuộc vào các khía cạnh cụ thể của cuộc hôn nhân trước đó, chẳng hạn như chăm sóc trẻ em, thời gian nghỉ phép và mức sống. Luật bảo trì (maintenance law) của Đức đảm bảo một mức hỗ trợ vợ chồng tương đối cao cho các vợ chồng và trẻ em

phụ thuộc về kinh tế, mặc dù các cải cách gần đây đã hạn chế thời gian được hưởng hỗ trợ vợ chồng (Bröckel và Andress 2015).

Nước Đức đã được mô tả là một nhà nước điển hình với mô hình người kiếm tiền chính là nam giới (Lewis 1992), trong đó chính sách khuyến khích nam giới làm việc trên thị trường (men's work in the market) và phụ nữ làm việc tại nhà (women's work in the home). Điều này trái ngược với truyền thống tự do của chính sách tại Hoa Kỳ, khuyến khích phụ nữ đầu tư vào vốn con người của họ và tham gia vào lực lượng lao động. Ở Đức, thuế cung cấp động lực mạnh mẽ để kết hợp thu nhập lớn hơn của người kiếm tiền chính với thu nhập nhỏ hơn của người nội trợ, củng cố sự phân chia lao động truyền thống trong hôn nhân (Cooke 2006). Hơn nữa, mô hình chăm sóc trẻ em công cộng của Đức bị hạn chế và được thiết kế để hỗ trợ các bà mẹ làm việc bán thời gian chứ không phải cung cấp đầy đủ từ khi sinh.

Bối cảnh của một mô hình bảo thủ người kiếm tiền chính là nam giới (conservative male breadwinner model) dường như thuận lợi cho sự bất bình đẳng giới (gender inequality) trong các tác động của ly hôn, đặc biệt là về hậu quả kinh tế đối với phụ nữ. Các cải cách sau thời điểm thiên niên kỷ đã nhắm vào một số vấn đề này bằng cách triển khai các yếu tố của mô hình phúc lợi Bắc Âu, bao gồm việc mở rộng chăm sóc công cộng cho trẻ em, các động lực kinh tế mạnh mẽ hơn cho các bà mẹ trở lại lực lượng lao động, và các chính sách khác nhằm cung cấp cơ hội bình đẳng cho nam và nữ. Tác động của những thay đổi gần đây vẫn còn khiêm tốn, mặc dù sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động và sử dụng dịch vụ chăm sóc trẻ đang gia tăng (Bröckel và Andress 2015).

Phương Pháp

Dữ Liệu và Mẫu

Phân tích của tôi dựa trên dữ liệu từ 32 đợt của Nghiên cứu Bảng Dữ liệu Xã hội - Kinh tế của Đức (SOEP-long, phiên bản 32.1, phát hành năm 2017; Wagner và cộng sự, 2007). Vì mục đích của tôi, những dữ

liệu này đã mang lại hai lợi ích chính. Đầu tiên, SOEP bao gồm nhiều lần quan sát của người trả lời và khoảng thời gian ngắn giữa các lần quan sát: dữ liệu được cung cấp hàng năm từ năm 1984 đến 2015. Cửa sổ quan sát rộng lớn này cho phép tôi nghiên cứu sự khác biệt giới trong quá trình ly hôn. Thứ hai, SOEP rất phù hợp cho nghiên cứu đa kết quả về sự khác biệt giới trong hậu quả của ly hôn vì nó chứa dữ liệu dài hạn chi tiết về kinh tế, nhà ở và gia đình, sức khỏe và phúc lợi, và kết quả xã hội.

Mục tiêu của tôi là cung cấp một cái nhìn toàn diện về sự khác biệt giới trong hậu quả của ly hôn về khía cạnh sự thay đổi hàng năm của phụ nữ và đàn ông trong nhiều kết quả. Với trọng tâm này, tôi đã chọn một mẫu gồm phụ nữ và đàn ông ban đầu được quan sát trong một liên minh hôn nhân, những người hoặc đã tan vỡ trong thời gian quan sát (mẫu ly hôn) hoặc vẫn ở lại cùng nhau (mẫu kiểm soát).

Tôi đã sử dụng các hạn chế sau để xác định mẫu tương ứng. Đầu tiên, tôi chọn 36.631 cá nhân sinh ra ở Đức và sống ở Cộng hòa Liên bang Đức trước khi thống nhất vào năm 1989. Hạn chế này với người bản địa Tây Đức đảm bảo rằng mẫu được chọn dựa trên các điều kiện lịch sử xã hội tương đồng cũng như các quy định pháp lý xung quanh ly hôn giống nhau, loại bỏ sự đa dạng trong các đặc điểm ngữ cảnh liên quan đến các mẫu quá mức (oversamples) của người Đông Đức và người nhập cư. Thứ hai, tôi hạn chế mẫu đối với các quan sát trong độ tuổi từ 21 đến 60 ($N = 28.548$ cá nhân). Hạn chế này tập trung phân tích vào phạm vi tuổi điển hình của ly hôn và đã giảm sự không đồng nhất về tuổi trong các hồ sơ theo dõi cuộc sống của các chỉ số kết quả. Thứ ba, để đảm bảo việc xác định chính xác về mặt thời gian của các chuyển tiếp sang ly hôn, tôi đã loại bỏ những người trả lời mà (1) đã ly hôn khi nhập vào bảng ($N = 2,557$ cá nhân), (2) không được quan sát trong năm trước khi họ ly hôn ($N = 151$ cá nhân), hoặc (3) bắt đầu quá trình ly hôn từ một tình trạng hôn nhân khác ngoài kết hôn và sống cùng nhau ($N = 250$ cá nhân).

Mẫu còn lại bao gồm hai mẫu con. *Mẫu ly hôn (divorce sample)* bao gồm những người trả lời (1) ban đầu được quan sát chung sống trong một liên minh hôn nhân, (2) đã ly hôn trong thời gian quan sát, và (3)

năm ly hôn có thể được xác định bằng các quan sát liên tiếp trong bảng. Năm ly hôn được định nghĩa là năm ly thân, mặc dù sự thay đổi tình trạng pháp lý từ đã kết hôn sang ly hôn thường bị trì hoãn bởi một năm ly thân bắt buộc trước khi ly hôn. Tôi đã loại bỏ các quan sát nằm ngoài khoảng thời gian 5 năm trước hoặc 5 năm sau năm ly hôn. Hạn chế này đảm bảo rằng tôi có thể sử dụng đủ số lượng quan sát trên các điểm thời gian trước và sau ly hôn. Sau khi thực hiện loại trừ này, mẫu ly hôn bao gồm 1.222 cá nhân với 10.249 quan sát (năm-người).

Tôi đã bổ sung mẫu ly hôn bằng một *mẫu kiểm soát (control sample)* của những cá nhân không ly hôn trong cửa sổ quan sát (observation window) của họ. Tôi hạn chế mẫu kiểm soát đối với các quan sát mà các cá nhân đã kết hôn và sống cùng nhau ($N = 16.808$ cá nhân bao gồm 127.003 quan sát). Việc giữ một mẫu kiểm soát mang lại hai lợi ích. Đầu tiên, các quan sát từ mẫu kiểm soát cho phép tôi tính toán tốt hơn cho sự thay đổi theo thời gian (ví dụ, ảnh hưởng của tuổi tác và thời kỳ đối với các chỉ số kết quả) vì một tập hợp lớn các quan sát bằng đã có sẵn để ước tính các hiệu ứng này. Thứ hai, so sánh giữa mẫu ly hôn và mẫu kiểm soát cung cấp thông tin về sự khác biệt về thành phần và tính chọn lọc, được chỉ ra bởi mức độ mà mẫu sự kiện khác biệt so với mẫu kiểm soát về các chỉ số được sử dụng trong phân tích.

Bảng 1 trình bày thông tin mô tả về mẫu ly hôn và mẫu kiểm soát. Trong lần quan sát đầu tiên của họ trong bảng, những người sau đó ly hôn trẻ hơn, ít học vấn hơn, thường xuyên sống cùng trẻ em hơn, thường xuyên thất nghiệp hơn, và sức khỏe kém hơn một chút so với mẫu kiểm soát của những người vẫn giữ hôn nhân. Những người trả lời từ mẫu ly hôn cũng được quan sát lâu hơn và ít có khả năng rời bỏ trước cuộc phỏng vấn cuối cùng vào năm 2015. Những khác biệt này là do điều kiện mẫu này dựa trên việc quan sát một cuộc ly hôn xuyên suốt bảng. Bởi vì ly hôn thường xảy ra vài năm sau quan sát ban đầu trong một liên minh hôn nhân, điều kiện này có nghĩa là những người rời bỏ SOEP và những người nhập vào SOEP trong những năm gần đây được đại diện ít hơn trong mẫu ly hôn so với mẫu kiểm soát.

Các Chỉ Số Kết Quả

Trong Bảng 2 và Bảng 3, tôi trình bày số liệu thống kê mô tả và thông tin chi tiết về việc đo lường tất cả các kết quả. Tôi xem xét tổng cộng 20 kết quả: (1) bốn kết quả kinh tế bao gồm các khía cạnh khách quan và chủ quan của tình trạng kinh tế; (2) bốn kết quả nhà ở và gia đình bao gồm các chuyển đổi chỗ ở, quyền sở hữu nhà, và các khía cạnh chủ quan và khách quan của công việc nhà; (3) sáu kết quả sức khỏe và phúc lợi bao gồm các đo lường về sức khỏe tâm thần, sức khỏe thể chất, phúc lợi chung, và hành vi sức khỏe; và (4) sáu kết quả xã hội bao gồm các khía cạnh khách quan (tình trạng đối tác mới, tình trạng làm cha mẹ, và tần suất thăm bạn bè và người thân) và các khía cạnh chủ quan (sự hài lòng với cuộc sống gia đình và cảm giác cô đơn).

Dữ liệu được trình bày trong Bảng 2 và và Bảng 3 liên quan đến lần quan sát đầu tiên của mỗi người trả lời trong bảng. Đối với mẫu ly hôn, lần quan sát này diễn ra ít nhất 1 năm trước khi liên minh tách rời (xem các tiêu chí lựa chọn mẫu đã nêu trước đó). Điều này cho phép tôi đánh giá liệu, ngay cả trước khi ly thân, những người trả lời đã ly thân (mẫu ly hôn) có khác biệt so với những người vẫn ở lại trong hôn nhân (mẫu kiểm soát) hay không. Tuy nhiên, những khác biệt trước ly hôn giữa mẫu ly hôn và mẫu kiểm soát có thể phản ánh việc lựa chọn vào ly hôn [selection into divorce] (ví dụ, những cá nhân không hạnh phúc, nghèo hơn và sức khỏe kém hơn có khả năng ly thân nhiều hơn) cũng như ảnh hưởng của ly hôn sắp xảy ra, bởi vì ly hôn thường được trải nghiệm như một quá trình chứ không phải là một sự kiện đột ngột (experienced as a process rather than as a sudden event).

Số liệu thống kê mô tả về lần quan sát đầu tiên trong bảng được trình bày trong Bảng 2 và và Bảng 3 chỉ ra rằng so với phụ nữ và đàn ông vẫn duy trì hôn nhân, những người sau này ly hôn ít hài lòng hơn với cuộc sống, cuộc sống gia đình, thu nhập, công việc nhà và mức sống của họ. Những người trả lời từ mẫu ly hôn cũng kiếm được ít hơn khoảng 10%, có khả năng sống dưới mức nghèo khó hơn và ít có khả năng sở hữu nhà của họ hơn. Hơn nữa, những người sắp ly hôn cho thấy sức khỏe tâm thần thấp hơn, còn sức khỏe thể chất và chỉ số khối cơ thể (BMI) tương đương với những người sẽ vẫn tiếp tục hôn nhân. Những khác biệt lớn hơn 20 điểm phần trăm đã được tìm thấy đối với

hành vi hút thuốc, với những người trả lời từ mẫu ly hôn hút thuốc thường xuyên hơn so với những người vẫn tiếp tục hôn nhân. Sự khác biệt trong việc uống rượu nhỏ hơn nhiều. Cuối cùng, sự hòa nhập xã hội với bạn bè và người thân tương tự cho mẫu kiểm soát và mẫu ly hôn, nhưng những người trả lời từ nhóm sau có khả năng cao hơn trải nghiệm cảm giác cô đơn.

Các Đo lường của Quá Trình Ly Hôn

Để đánh giá sự thay đổi trong suốt quá trình ly hôn, tôi đã mô hình hóa tất cả các kết quả như là các hàm tuyến tính (linear functions) của thời gian trước và sau ly hôn. Tôi cho phép sự thay đổi trong tác động của thời gian, được thể hiện bằng một tập hợp các biến giả chỉ định năm khoảng thời gian: (1) từ 5 đến 3 năm trước ly hôn (thời kỳ tham chiếu), (2) từ 2 đến 1 năm trước ly hôn, (3) năm ly hôn, (4) từ 1 đến 2 năm sau ly hôn, và (5) từ 3 đến 5 năm sau ly hôn. Những biện pháp này cùng nhau đại diện cho tác động của thời gian đối với các chỉ số kết quả, cho phép tôi nghiên cứu sự thay đổi trước và sau ly hôn. Tôi đánh giá tác động của ly hôn so với tất cả các quan sát trong một liên minh hôn nhân (nghĩa là các quan sát của mẫu ly hôn trong thời kỳ tham chiếu và các quan sát tiếp tục của mẫu kiểm soát trong liên minh hôn nhân). Những người trả lời từ mẫu kiểm soát không tham gia vào ước tính tác động của ly hôn, nhưng họ đã đóng góp vào việc xác định tác động của các biến kiểm soát.

Kiểm Soát

Với sự phụ thuộc vào thời gian của tác động ly hôn, tôi đã kiểm soát các hồ sơ theo dõi cuộc sống (thay đổi theo tuổi) và các hồ sơ theo dõi thời kỳ (thay đổi qua các năm lịch) của các kết quả. Tác động tuổi tác và tác động thời kỳ có thể gây ra thiên lệch trong ước tính các hồ sơ thời gian của sự thay đổi trong các kết quả qua các giai đoạn trước và sau ly hôn. Ví dụ, nếu tác động tuổi tác đối với phúc lợi chủ quan là tiêu cực, một mô hình không được kiểm soát có thể đánh giá quá cao sự sụt giảm ban đầu và đánh giá thấp sự thích nghi sau đó. Để phá vỡ sự đồng tuyến tính giữa các chỉ số ly hôn và các kiểm soát, tôi đã bao gồm tuổi tác và thời kỳ dưới dạng phân loại, mỗi loại thể hiện sự thay đổi qua các khoảng thời gian 4 năm. Các phân tích bổ sung (không được trình bày)

cho thấy kết quả vẫn ổn định với những thay đổi trong phạm vi của các danh mục này (ví dụ, sử dụng các biến phân loại cho các khoảng thời gian 3 năm) và trong cách tham số hóa các tác động tuổi tác (ví dụ, thay thế các danh mục tuổi tác bằng các điều khoản tuổi tác tuyến tính, bình phương, lập phương và bậc bốn).

Các sự kiện bất lợi có thể kích hoạt quá trình ly hôn và ảnh hưởng đến các kết quả quan tâm đại diện cho một nguồn thiên lệch tiềm năng khác. Hai yếu tố như vậy đã được xem xét trong nghiên cứu là mất việc làm (Dorion và Mendolia 2012) và sức khỏe kém (Blekesaune và Barrett 2005). Với mục tiêu của nghiên cứu hiện tại, lựa chọn nội sinh (endogenous selection) vào ly hôn có thể làm sai lệch kết luận về sự khác biệt giới, đặc biệt nếu nó hoạt động khác nhau giữa đàn ông và phụ nữ. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng những mối quan tâm này có thể được biện minh vì tác động của mất việc làm đối với phúc lợi được tìm thấy mạnh mẽ hơn đối với đàn ông so với phụ nữ (Leopold và cộng sự 2017).

Để giải quyết nguồn thiên lệch này, tôi đã thêm hai kiểm soát thay đổi theo thời gian vào mô hình của tôi. Đầu tiên, tôi bao gồm một biến chỉ báo liệu người trả lời có được đăng ký thất nghiệp hay không. Thứ hai, tôi kiểm soát sự hài lòng của người trả lời về sức khỏe. Sự hài lòng về sức khỏe, được đo trên thang điểm Likert 11-điểm ở mỗi đợt bảng, là một biện pháp sức khỏe hợp lệ và đáng tin cậy, có mối tương quan chặt chẽ với các biện pháp sức khỏe tự đánh giá khác và dự đoán các kết quả khách quan như tử vong (Idler và Benyamini 1997).

Mặc dù việc kiểm soát những trải nghiệm này *trước* ly hôn là quan trọng, việc loại bỏ tác động của chúng *sau* ly hôn sẽ không mong muốn vì cả hai yếu tố có thể làm trung gian tác động của ly hôn đối với một số kết quả đang xem xét (xem Amato 2000:1272). Ví dụ, tác động của ly hôn đối với phúc lợi chủ quan có thể một phần thông qua sự suy giảm sự hài lòng về sức khỏe. Nếu con đường này bị loại bỏ, phân tích sẽ đưa ra một bức tranh không đầy đủ về tác động của ly hôn đối với phúc lợi chủ quan, không tính đến sự suy giảm sức khỏe. Tương tự, tác động của ly hôn đối với nguy cơ nghèo khó có thể một phần thông qua mất việc làm liên quan đến khủng hoảng ly hôn và liên quan đến việc di chuyển nơi ở.

Nếu con đường này bị loại bỏ, phân tích sẽ đưa ra một bức tranh không đầy đủ về tác động của ly hôn đối với nguy cơ nghèo khó, không tính đến nguy cơ mất việc làm như một trung gian tiềm năng của những tác động đó. Để tránh kiểm soát quá mức (overcontrolling) trong các giai đoạn sau ly hôn, tôi đã chỉ định các kiểm soát cho thất nghiệp và sự hài lòng về sức khỏe để tính đến lựa chọn nội sinh vào ly hôn nhưng không phải là những thay đổi sau ly hôn trong các kết quả. Để thực hiện điều này, tôi đã loại bỏ mọi biến động sau ly hôn trong cả hai kiểm soát, giữ cố định cả hai biến tại các giá trị quan sát được trong năm trước khi ly hôn. Trong mẫu kiểm soát, không có điều chỉnh nào được thực hiện.

Mô Hình

Để ước tính sự thay đổi trong các chỉ số kết quả, tôi đã sử dụng các mô hình hồi quy tuyến tính hiệu ứng cố định. Sự thay đổi trong các chỉ số kết quả nhị phân được ước tính bằng các mô hình xác suất tuyến tính hiệu ứng cố định. Các mô hình hiệu ứng cố định chỉ tập trung vào các thay đổi trong cá nhân theo thời gian, liên hệ sự biến động theo thời gian trong các chỉ số kết quả chỉ với sự biến động theo thời gian trong các biến độc lập. Bởi vì chỉ các đặc điểm thay đổi theo thời gian mới có thể nhập vào mô hình hiệu ứng cố định, tất cả các biến không thay đổi theo thời gian đều bị loại bỏ khỏi phương trình. Kết quả là, mọi sự khác biệt không thay đổi theo thời gian (được quan sát và không được quan sát) đều trở nên không quan trọng.

Tôi đã ước tính tất cả các mô hình riêng biệt cho nam và nữ để giữ cho mô hình gọn gàng và giữ thông tin về sự khác biệt giới trong mức độ các kết quả được ước tính cho thời kỳ tham chiếu. Tất cả các ước tính về tác động của ly hôn thu được từ các mô hình này cùng với các khoảng tin cậy 95% của chúng được hiển thị trong Hình 1–4. Các mô hình đằng sau các biểu đồ được chi tiết trong các Bảng S1–S4 trong Tài Nguyên Trực Tuyến 1. Ngoài ra, tôi đã ước tính các mô hình tương tác đầy đủ để xem xét liệu sự thay đổi liên quan đến ly hôn trong các kết quả có khác biệt đáng kể giữa nam và nữ hay không. Các tương tác giữa các chỉ số ly hôn và giới tính được ước tính từ các mô hình tương tác đầy đủ được hiển thị trong các Bảng S5 và S6, Tài Nguyên Trực Tuyến 1. Do số lượng lớn các bài kiểm tra thống kê được thực hiện trong các mô hình của tôi, tôi đã sử dụng các tiêu chí nghiêm ngặt ($p <$

.01 và $p < .001$) để đánh giá tính đáng tin cậy thống kê (statistical significance). Cuối cùng, tôi đã xem xét liệu việc bao gồm các tương tác giữa các chỉ số ly hôn và giới tính có cải thiện sự phù hợp mô hình trong các mô hình tương tác đầy đủ hay không. Bởi vì mối quan tâm của tôi là sự thay đổi trong phương sai được giải thích ở *mỗi* cá nhân theo thời gian (“within-R2”), tôi đã so sánh sự phù hợp của các mô hình lồng này được chỉ định như là các mô hình hồi quy tuyến tính bình phương nhỏ nhất (OLS) bao gồm các biến giả cho mỗi cá nhân, một phương pháp mang lại các ước tính giống hệt với các ước tính hiệu ứng cố định đã chuyển đổi. Kết quả về sự thay đổi phù hợp mô hình cho mỗi kết quả được tóm tắt trong Bảng S7, Tài Nguyên Trực Tuyến 1.

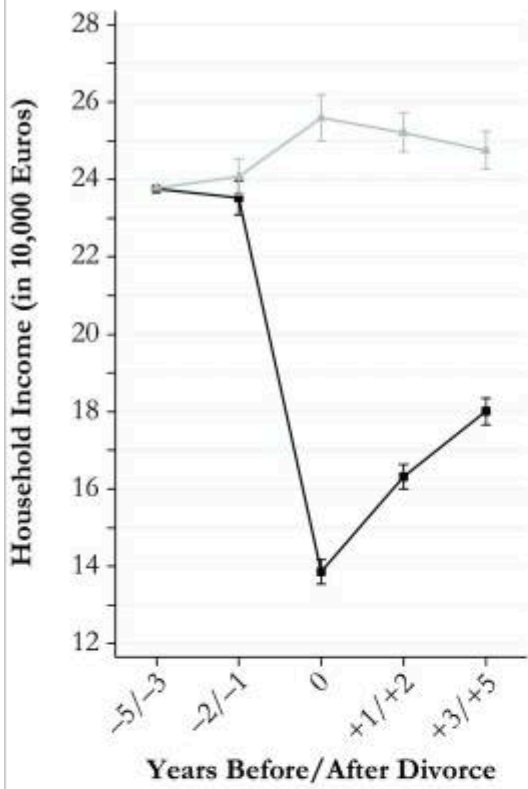
Kết Quả

Các biểu đồ được trình bày trong Hình 1 (kết quả kinh tế), Hình 2 (kết quả nhà ở và gia đình), Hình 3 (kết quả sức khỏe và phúc lợi), và Hình 4 (kết quả xã hội) minh họa sự thay đổi trong tất cả 20 chỉ số kết quả (outcome measures) trong suốt quá trình ly hôn cho riêng phụ nữ (đường cong màu đen) và đàn ông (đường cong màu xám). Các hiệu ứng biên trung bình được hiển thị cho các giá trị cố định của các chỉ số ly hôn.

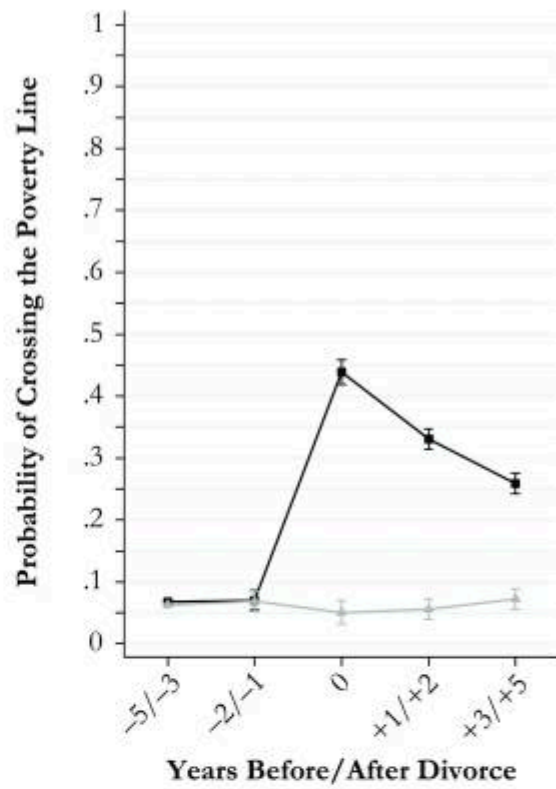
Kết Quả Kinh Tế

Hình 1 cho thấy sự khác biệt về giới trong hậu quả của ly hôn đối với 4 kết quả kinh tế. Bảng a minh họa phạm vi bất bình đẳng giới sau ly hôn trong thu nhập hộ gia đình tương đương (equivalized household income). Trong năm ly hôn, phụ nữ mất khoảng 40% thu nhập trước ly hôn, trong khi người chồng cũ của họ có được mức tăng vừa phải khoảng 5%. Trong những năm tiếp theo, thu nhập của phụ nữ phục hồi, giảm khoảng cách giới từ hơn 11.000 euro xuống còn khoảng 6.500 euro thu nhập hộ gia đình hàng năm tương đương (tất cả thu nhập được liệt kê theo giá trị năm 2011).

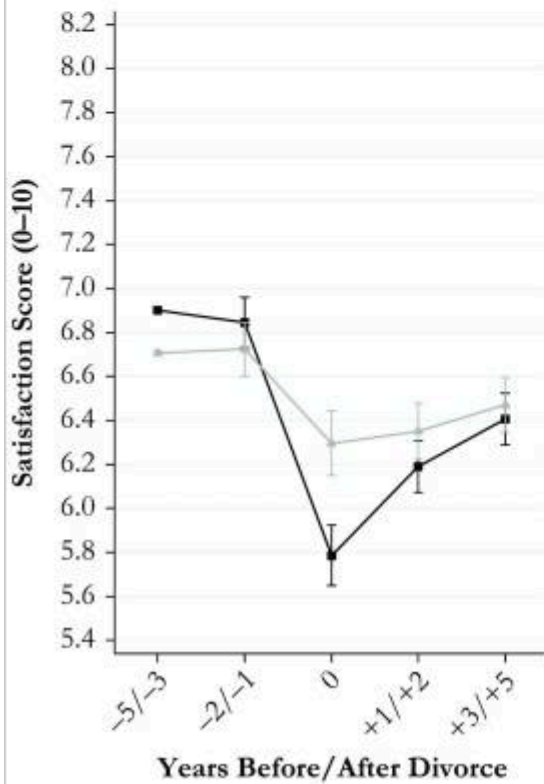
a Equivalized annual household income



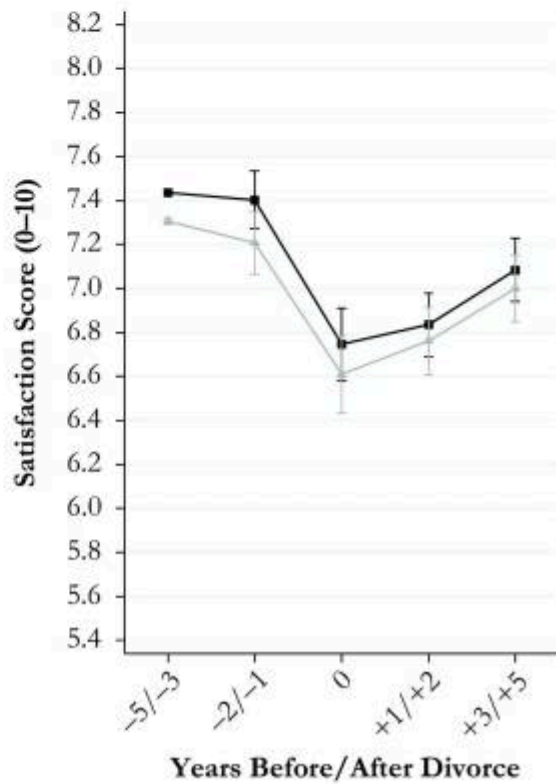
b Poverty



c Satisfaction with household income



d Satisfaction with standard of living



Những thay đổi về tình trạng kinh tế có tính chất giới này cũng được phản ánh trong chỉ số kết quả thứ hai cho thấy xác suất vượt qua ngưỡng nghèo khó (tức là có ít hơn 60% thu nhập hộ gia đình trung bình theo năm; bảng b của Hình 1). Nguy cơ nghèo khó của phụ nữ tăng vọt trong năm ly hôn. Đối với năm này, các mô hình xác suất tuyến tính ước tính mức tăng gấp sáu lần, từ mức nguy cơ trước ly hôn [chỉ] khoảng 7% lên [tới] gần 45%. Mặc dù phụ nữ phục hồi trong những năm tiếp theo, nguy cơ nghèo khó của họ vẫn trên 25% ngay cả vài năm sau ly hôn. Nguy cơ nghèo khó của đàn ông không thay đổi trong suốt quá trình ly hôn.

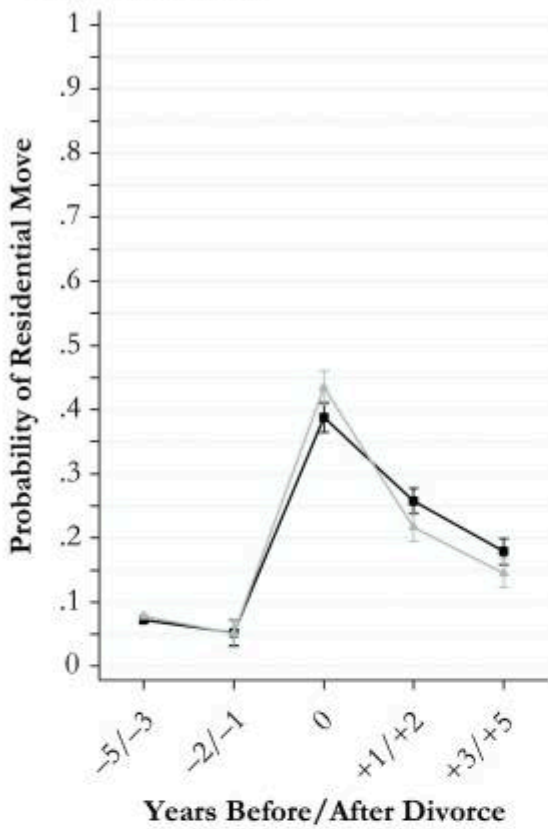
Phụ nữ và đàn ông đã trải nghiệm những thay đổi này một cách chủ quan như thế nào? Đối với chỉ số sự hài lòng với thu nhập hộ gia đình (household income), tôi nhận thấy phụ nữ trải qua sự sụt giảm lớn hơn so với đàn ông trong tất cả các năm sau ly hôn so với thời kỳ tham chiếu trước ly hôn ($p < .001$; Bảng S5). Tuy nhiên, bảng c của Hình 1 cho thấy, mặc dù có những tổn thất không cân xứng này, sự hài lòng trung bình của phụ nữ với thu nhập hộ gia đình của họ chỉ thấp hơn mức trung bình của đàn ông trong năm ly hôn. Vào thời điểm 3 đến 5 năm sau ly hôn, sự khác biệt giới trung bình về sự hài lòng với thu nhập hộ gia đình được giảm gần như bằng 0. Những kết quả này tiết lộ hiện tượng không tương đồng giữa các chỉ số khách quan (objective) và chủ quan (subjective) của kết quả kinh tế.

Nhìn vào một đo lường rộng hơn về sự hài lòng với tiêu chuẩn sống chung (standard of living), tôi không tìm thấy sự khác biệt giới nào đáng kể về mức độ giảm qua quá trình ly hôn (Bảng S5). Mức của phụ nữ vẫn cao hơn mức của đàn ông trong suốt quá trình ly hôn (Hình 1, bảng d). Trái ngược với các chỉ số về thu nhập và nghèo khó, những kết quả này về các chỉ số chủ quan của phúc lợi kinh tế cho thấy sự khác biệt giới nhỏ hơn và có tính chất tạm thời.

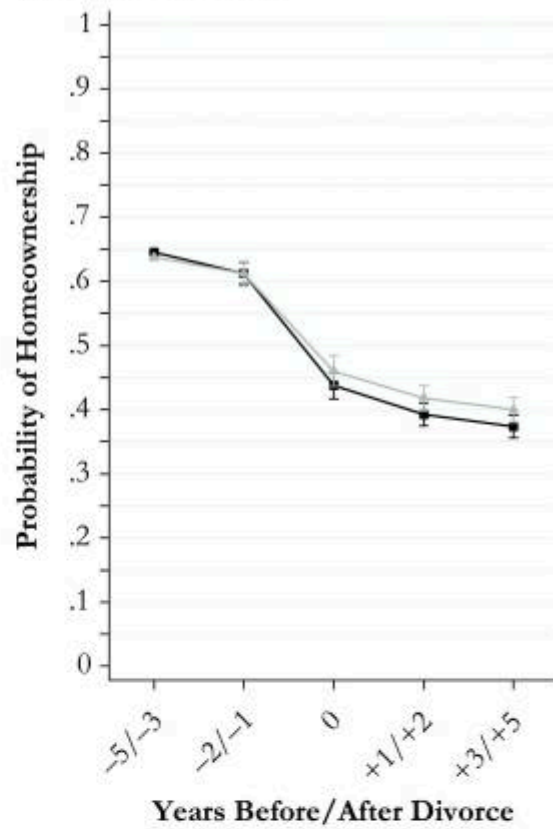
Kết Quả Nhà Ở và Gia Đình

Hình 2 minh họa các hậu quả của ly hôn đối với kết quả nhà ở và gia đình. Bảng a cho thấy đàn ông có khả năng chuyển nhà cao hơn một chút trong năm ly hôn và phụ nữ có khả năng chuyển nhà cao hơn trong những năm tiếp theo.

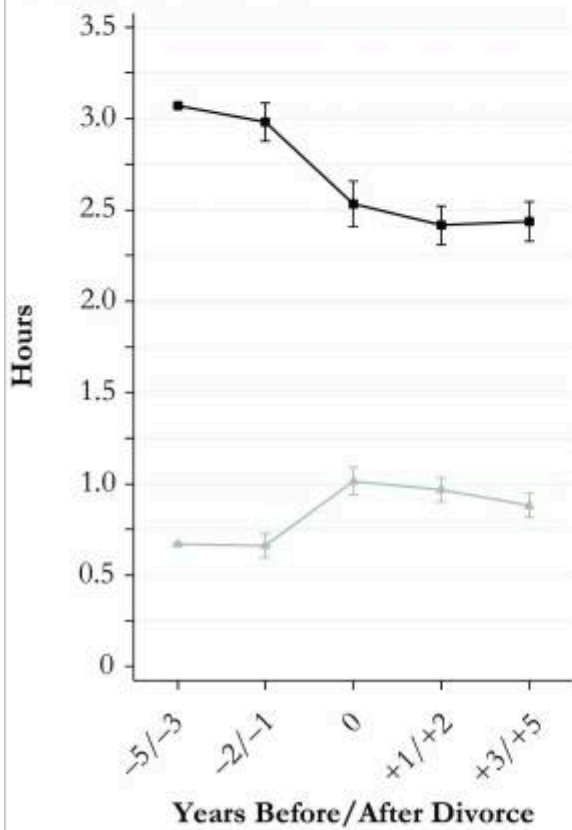
a Residential move



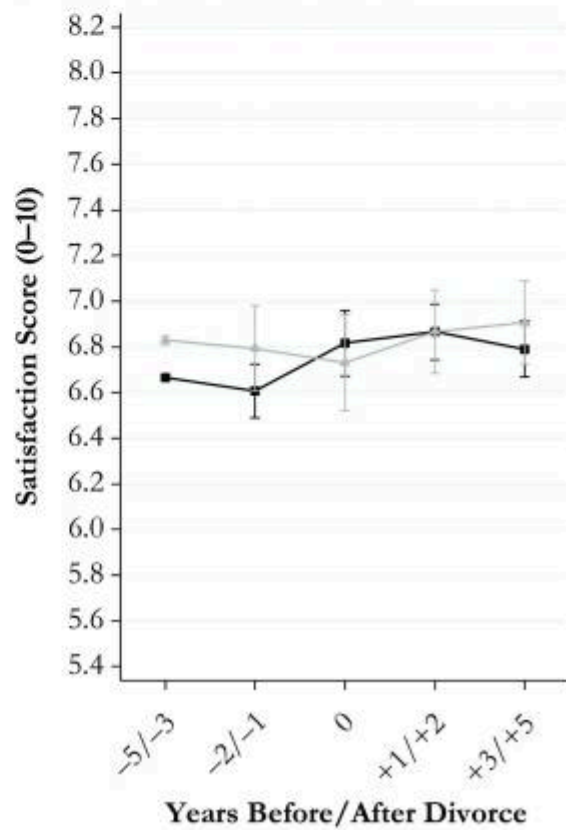
b Homeownership



c Hours of housework



d Satisfaction with housework



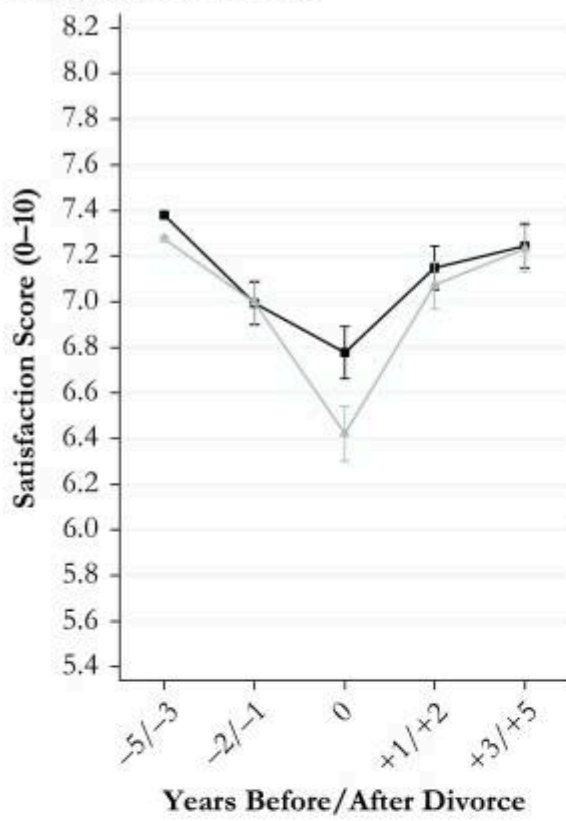
Tuy nhiên, sự khác biệt giới trong tác động của ly hôn đối với xác suất chuyển nhà (residential move) là tương đối nhỏ và chỉ có ý nghĩa đối với xác suất chuyển nhà cao hơn của phụ nữ từ 1 đến 2 năm sau ly hôn (Bảng S5). Một kết quả tương tự về sự khác biệt giới nhỏ đã xuất hiện đối với sự suy giảm liên quan đến ly hôn trong quyền sở hữu nhà [homeownership] (bảng b, Hình 2). Những mức giảm trung bình này lên tới hơn 20 điểm phần trăm ở cả phụ nữ và đàn ông; sự khác biệt giới không đáng kể, mặc dù sự suy giảm là dốc hơn một chút đối với phụ nữ (Bảng S5).

Tôi đã tìm thấy một mô hình tương phản về sự khác biệt giới lớn và có ý nghĩa cao đối với sự thay đổi trong số giờ làm việc nhà hàng ngày (bảng c, Hình 2). Phụ nữ thực hiện ít hơn khoảng nửa giờ sau ly hôn, trong khi thời gian làm việc nhà hàng ngày của đàn ông tăng khoảng 20 phút. Sự hội tụ giới trong thời gian làm việc nhà là vĩnh viễn, mặc dù vẫn còn một khoảng cách lớn trong các năm sau ly hôn. Về mặt chủ quan, sự hài lòng của phụ nữ và đàn ông với công việc nhà không thay đổi theo cách có ý nghĩa trong suốt quá trình ly hôn, mặc dù có dấu hiệu về hiệu ứng giảm nhẹ nhẹ nhàng được tìm thấy ở phụ nữ trong các năm sau ly hôn (bảng d).

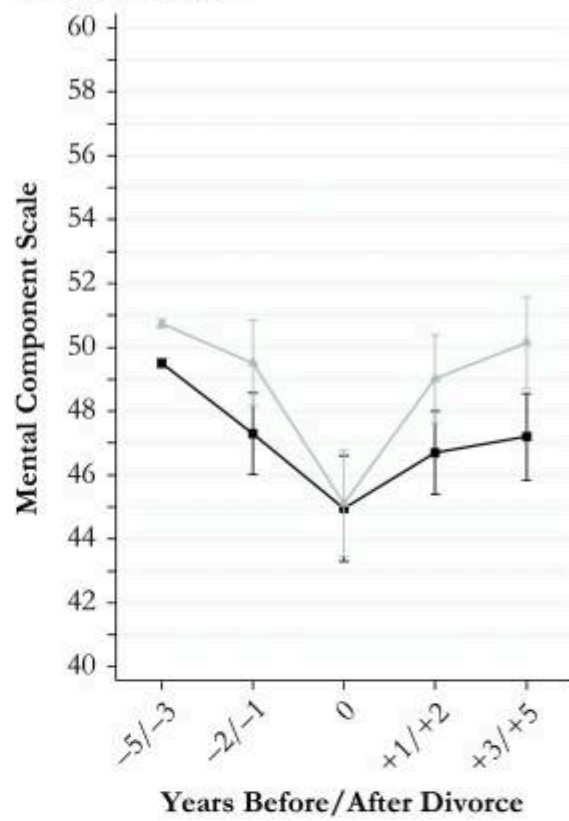
Kết Quả về Sức Khỏe và Phúc Lợi

Hình 3 minh họa các hậu quả của ly hôn đối với sáu chỉ số về sức khỏe, hành vi sức khỏe và phúc lợi. Mô hình kết quả tổng thể đáng chú ý vì không có sự khác biệt giới nào lớn (Bảng S5). Sự khác biệt lớn duy nhất và có ý nghĩa thống kê là sự suy giảm ban đầu về sự hài lòng trong cuộc sống (satisfaction with life) của nam giới là vượt trội so với phụ nữ (bảng a, Hình 3). Cả phụ nữ và đàn ông đều phục hồi hoàn toàn trong những năm tiếp theo, không để lại sự khác biệt về giới. Cả phụ nữ và đàn ông đều suy giảm và sau đó phục hồi về mặt sức khỏe tâm thần (mental health), mặc dù sự phục hồi dường như chậm hơn đối với phụ nữ (bảng b, Hình 3). Cả phụ nữ và đàn ông đều giảm cân và sau đó tăng cân trở lại (bảng c, Hình 3), và cả hai cũng cải thiện nhẹ về mặt sức khỏe thể chất rồi giảm trở lại về mức trước ly hôn (bảng d, Hình 3). Cuối cùng, cả phụ nữ và đàn ông đều ít thay đổi trong thói quen hút thuốc và uống rượu của họ (bảng e và f, Hình 3).

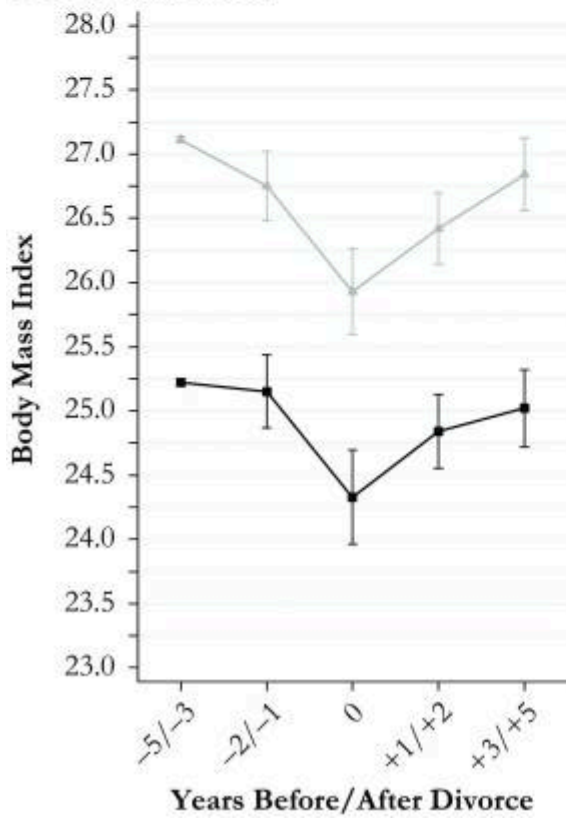
a Satisfaction with life



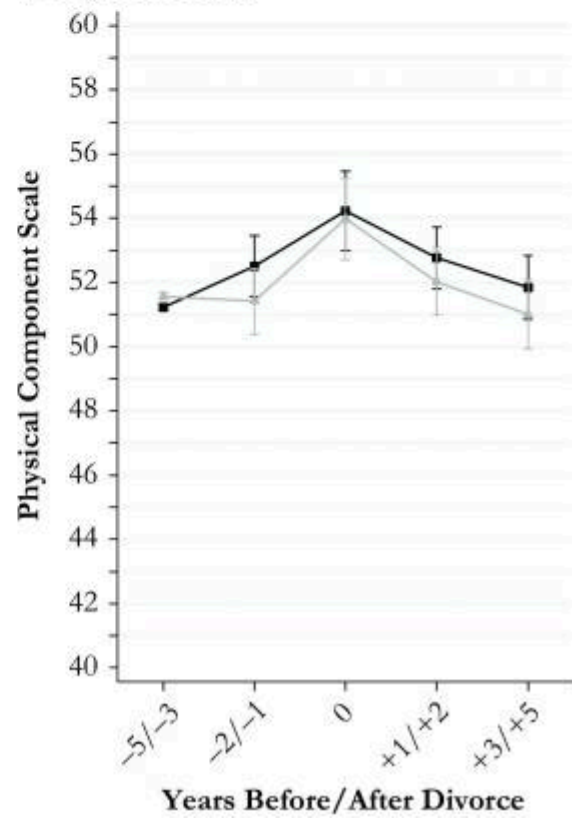
b Mental health



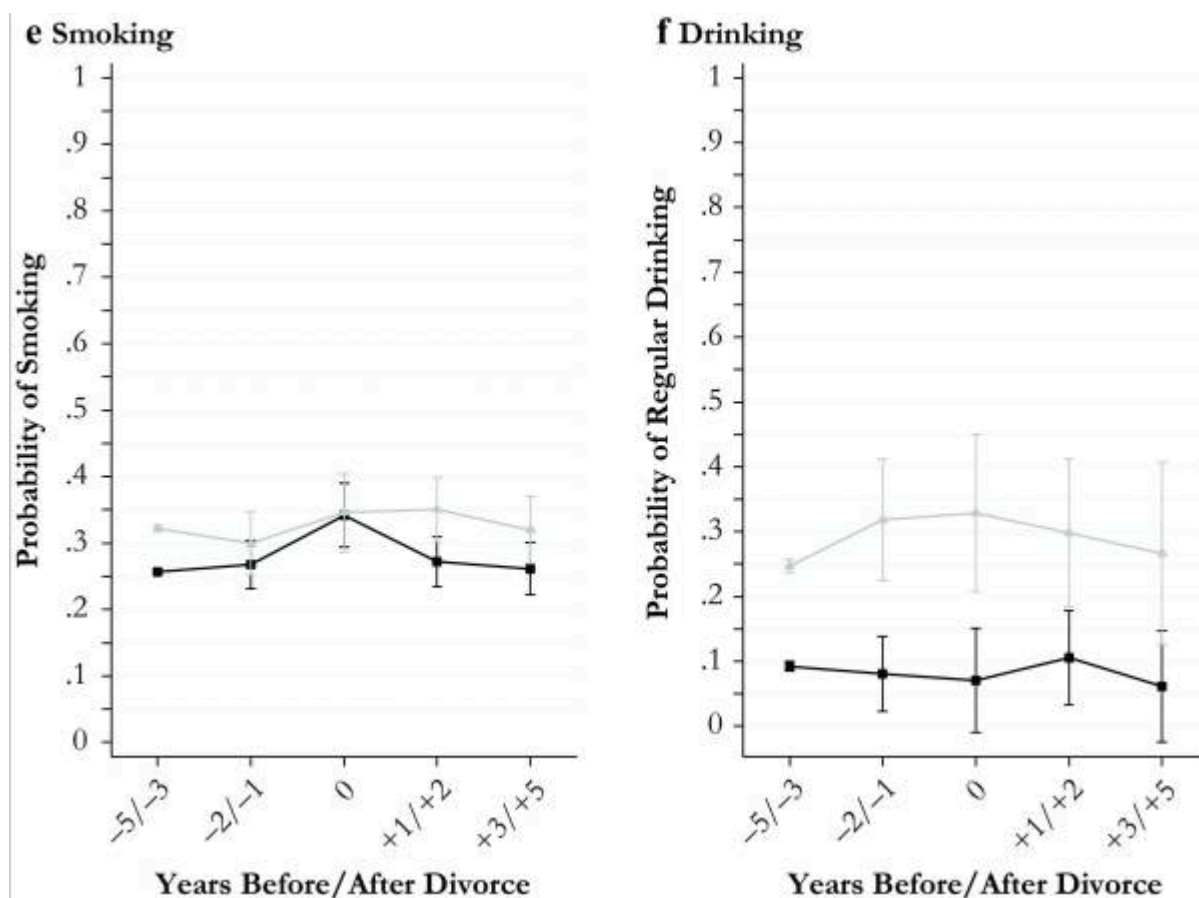
c Body mass index



d Physical health

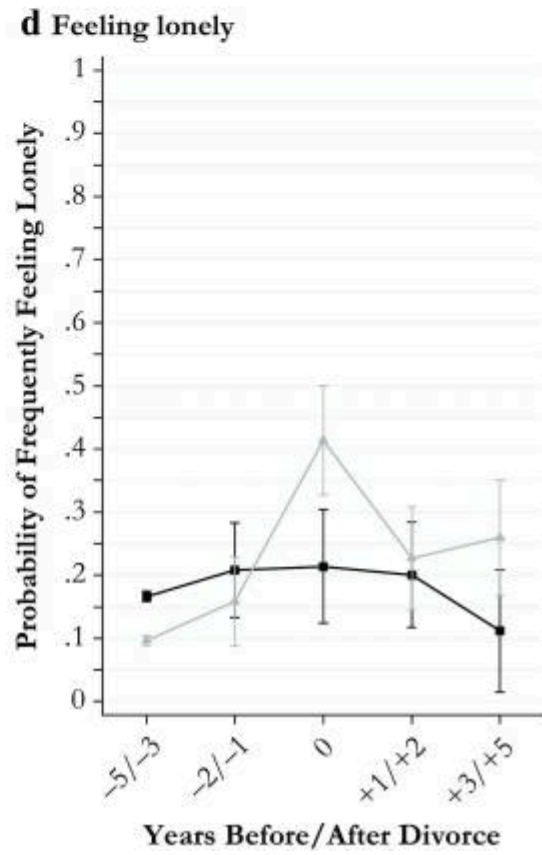
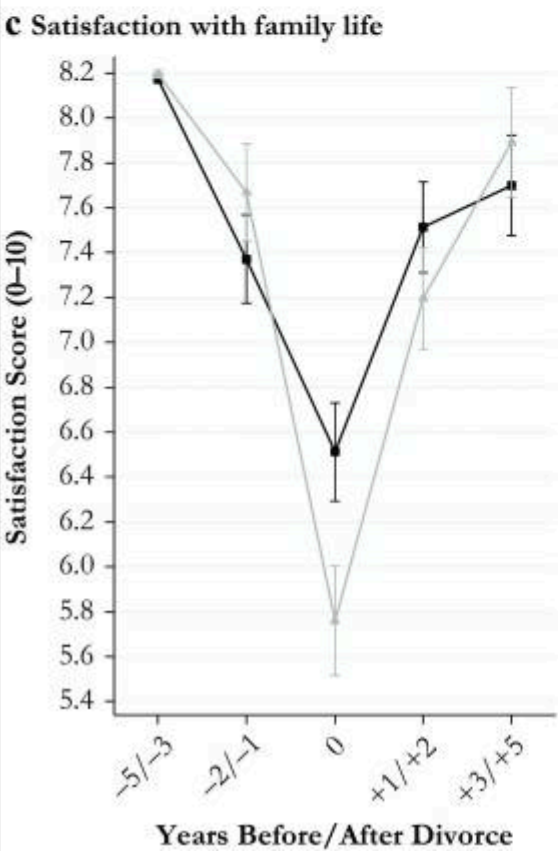
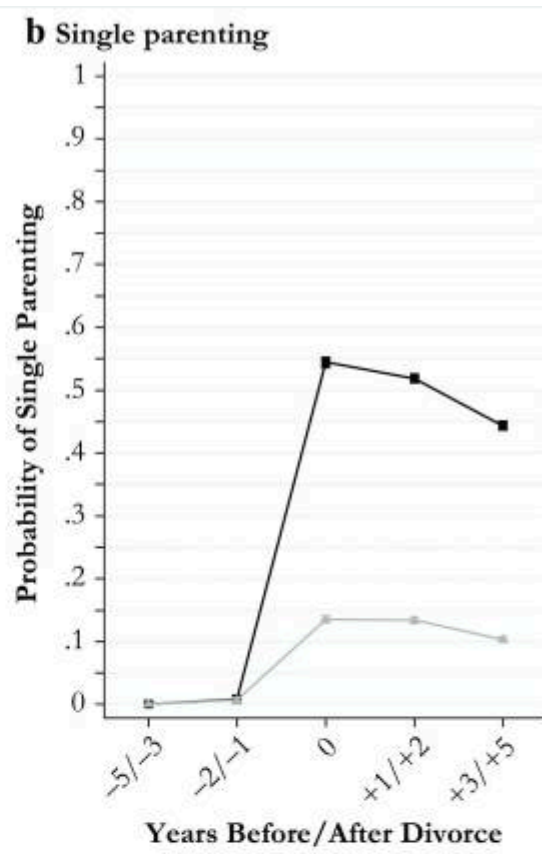
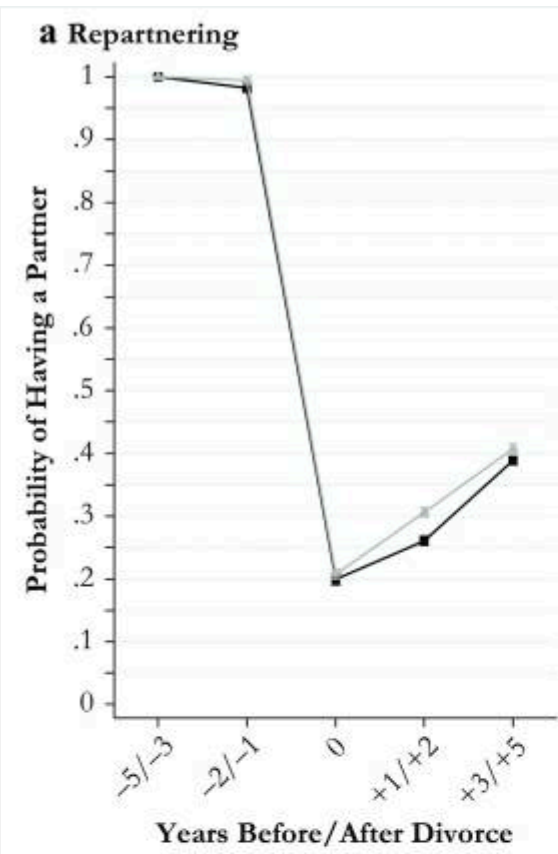


Không có sự khác biệt giới nào về kết quả sức khỏe và phúc lợi thay đổi đáng kể khi so sánh các giai đoạn trước và sau ly hôn.

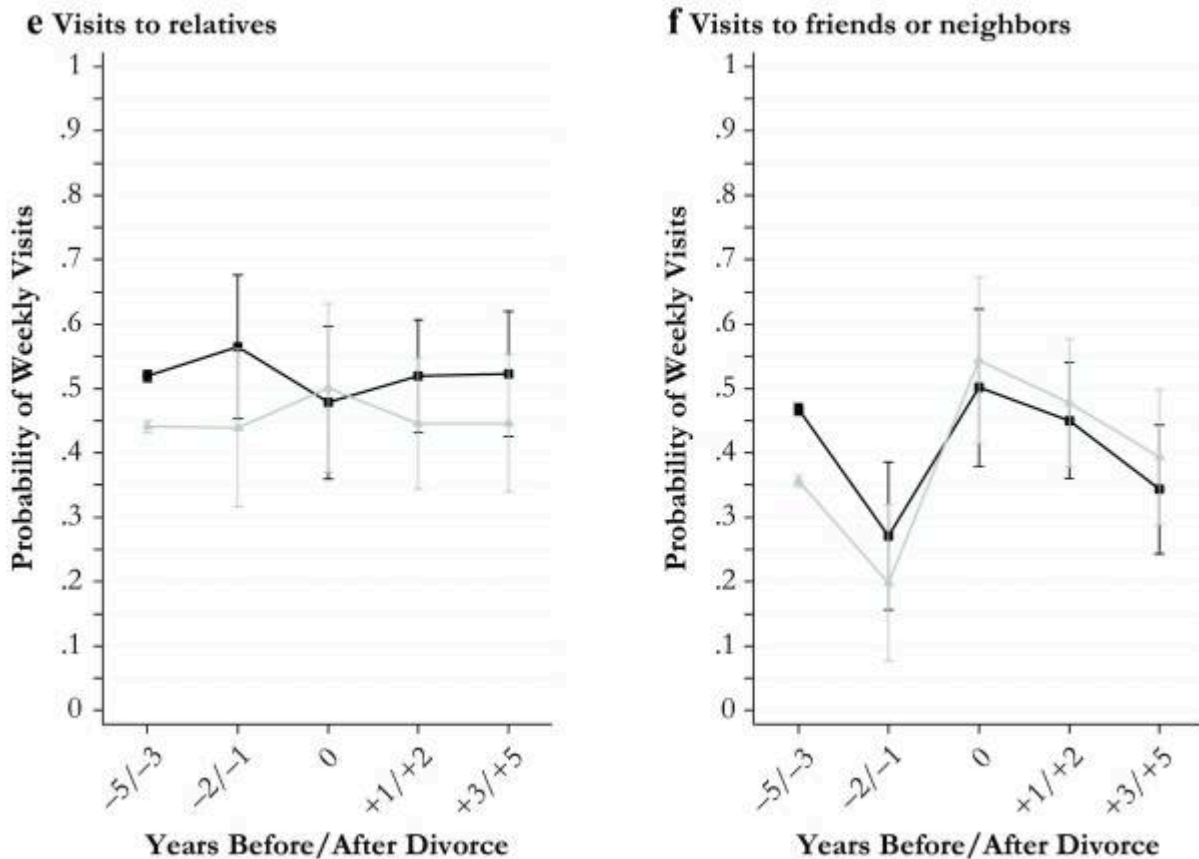


Kết Quả Xã Hội

Hình 4 liên quan đến bộ kết quả cuối cùng của tôi, thuộc về các hậu quả xã hội của ly hôn. Về hậu quả đối với các mối quan hệ xã hội trong gia đình, các bảng a và b minh họa sự khác biệt giới trong chuyện có đối tác mới và nguy cơ liên quan đến việc làm cha mẹ đơn thân. Về có đối tác mới, phát hiện của tôi phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho thấy cơ hội có đối tác mới cao hơn ở nam giới. Mặc dù quá trình có mối quan hệ mới diễn ra nhanh hơn ở nam giới, sự khác biệt giới trung bình trong cơ hội có đối tác mới vẫn nhỏ. Trong giai đoạn cuối được nghiên cứu (3 đến 5 năm sau ly hôn), khoảng 40% nam giới và ít hơn 40% phụ nữ sống chung với một đối tác (partner). Về nguy cơ liên quan đến việc làm cha mẹ đơn thân, một khoảng cách giới lớn khoảng 40 điểm phần trăm (55% phụ nữ so với 14% nam giới) xuất hiện trong năm ly hôn và không thay đổi nhiều trong những năm tiếp theo.



Nhìn vào hậu quả của ly hôn đối với các mối quan hệ xã hội ngoài gia đình, tôi thấy ít sự khác biệt giới. Tần suất thăm viếng người thân của phụ nữ và đàn ông vẫn ổn định trong suốt thời gian nghiên cứu (bảng e, Hình 4), trong khi tần suất thăm bạn bè và hàng xóm phản ứng mạnh hơn với quá trình ly hôn (bảng f, Hình 4). Đối với cả phụ nữ và đàn ông, cơ hội thăm bạn bè và hàng xóm hàng tuần giảm nhẹ trước ly hôn, tăng trong năm ly hôn và sau đó trở về mức trước ly hôn.



Cuối cùng, tôi đã đánh giá cách những thay đổi này được trải nghiệm một cách chủ quan, được đo lường bởi các chỉ số về sự hài lòng với cuộc sống gia đình (satisfaction with family life) và cảm giác cô đơn (feeling lonely). Sự hài lòng với cuộc sống gia đình cho thấy phản ứng mạnh nhất đối với quá trình ly hôn trong tất cả các đo lường hài lòng được xem xét trong nghiên cứu này (bảng c, Hình 4). Điều này đặc biệt áp dụng cho nam giới, những người trải qua sự sụt giảm trung bình 2,5 điểm trên thang điểm giữa thời kỳ tham chiếu và năm ly hôn. Mức độ của tác động này tương đương với 2 độ lệch chuẩn của sự biến đổi trong cá nhân về sự hài lòng với cuộc sống gia đình được đo trong toàn

bộ mẫu SOEP. Tôi tìm thấy sự sụt giảm cũng tương đối cao nhưng nhỏ hơn đáng kể đối với phụ nữ. Khoảng cách giới trong sự hài lòng với cuộc sống gia đình đạt đỉnh trong năm sau ly hôn: phụ nữ cao hơn gần 1 điểm trên thang điểm. Trong những năm tiếp theo, khoảng cách thu hẹp và biến mất trong giai đoạn 3 đến 5 năm sau ly hôn. Tôi tìm thấy một mô hình tương tự về việc nam giới chịu đựng nhiều hơn về cảm giác cô đơn trong năm ly hôn (bảng d, Hình 4). Hơn 40% nam giới báo cáo cảm giác cô đơn thường xuyên hoặc rất thường xuyên trong năm này, gấp đôi tỷ lệ phụ nữ cảm thấy cô đơn. Khoảng cách giới về cô đơn thu hẹp trong những năm tiếp theo, mặc dù mức tăng của nam giới vẫn lớn hơn đáng kể so với sự thay đổi ở mức của phụ nữ trong trung hạn.

Thảo Luận

Ly hôn ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh sức khỏe thể chất và tâm lý cũng như cuộc sống kinh tế, xã hội và gia đình. Các nghiên cứu về sự khác biệt giới trong hậu quả của ly hôn thường tập trung vào chỉ một trong những lĩnh vực này. Nghiên cứu này đưa ra một bức tranh đầy đủ hơn, dựa trên nhiều chỉ số đo lường các kết quả kinh tế, nhà ở và gia đình, sức khỏe và phúc lợi, và kết quả xã hội. Để xem xét sự khác biệt giới trong hậu quả của ly hôn trong ngắn hạn và trung hạn, tôi đã xem xét sự thay đổi trong các chỉ số này trong một khoảng thời gian lên đến 5 năm trước và 5 năm sau khi ly hôn.

Ba phát hiện chính xuất hiện từ phân tích. Thứ nhất, quan điểm trung hạn về nhiều kết quả cho thấy một bức tranh tổng thể về sự tương đồng thay vì khác biệt, giữa phụ nữ và đàn ông. Phụ nữ và đàn ông không khác nhau nhiều về hậu quả của ly hôn đối với (1) phúc lợi kinh tế chủ quan; (2) di chuyển nơi ở, quyền sở hữu nhà và sự hài lòng với công việc nhà; (3) sức khỏe tâm thần, sức khỏe thể chất và tâm lý; và (4) cơ hội có đối tác mới và sự hòa nhập xã hội với bạn bè và người thân. Những phát hiện này về sự vắng mặt của sự khác biệt giới rõ ràng phù hợp với các nghiên cứu trước đây về các chỉ số tương tự, bao gồm các nghiên cứu về phúc lợi kinh tế chủ quan (Andress và Bröckel 2007), sức khỏe thể chất & tâm lý (Strohschein và cộng sự, 2005), di chuyển nơi ở (Feijten và Mulder 2010; Mulder và Malmberg 2011) và quyền sở hữu

nhà (Dewilde và Stier 2014), và sự hòa nhập xã hội (Kalmijn và Broese van Groenou 2005; Kalmijn và Uunk 2006).

Thứ hai, với nơi xuất hiện sự khác biệt giới, chúng chủ yếu chỉ tồn tại trong ngắn hạn. Nam giới trải qua sự sụt giảm lớn hơn về sự hài lòng với cuộc sống [nói chung] và đặc biệt là sự hài lòng với cuộc sống gia đình được quan sát trong năm ly hôn, nhưng trong những năm tiếp theo, khoảng cách giới trong các kết quả này biến mất. Cùng một mô hình được quan sát cho sự giảm lớn hơn của phụ nữ về sự hài lòng với thu nhập gia đình, cho thấy sự khác biệt giới trong hậu quả của ly hôn nói chung lớn hơn trong ngắn hạn so với trung hạn.

Tổng hợp lại, những phát hiện này về sự vắng mặt của sự khác biệt giới dường như mâu thuẫn với các xem xét lý thuyết về một số chỉ số kết quả đang được chú ý trong nghiên cứu hiện tại. Một lý do tiềm năng cho điều này là nhiều xem xét này ám chỉ các cơ chế đối lập có thể bù trừ lẫn nhau khi đo lường các thay đổi trung bình trong quá trình ly hôn trong một quần thể lớn hơn bao gồm cả nam và nữ ly hôn. Ví dụ trong trường hợp của việc di chuyển nơi ở, phụ nữ có thể thường xuyên rời bỏ hộ gia đình chung vì lý do kinh tế, trong khi nam giới có thể rời bỏ hộ gia đình chung vì các lý do gia đình liên quan đến quyền nuôi con. Tương tự, nếu cách đối phó của phụ nữ là nội tâm hóa (internalized) nhiều hơn và cách đối phó của đàn ông là bộc phát bên ngoài (externalized) nhiều hơn, thì các tác động tiêu cực của cả hai phản ứng căng thẳng đối với các chỉ số sức khỏe chung có thể không khác nhau nhiều, xét trên trung bình. Một lý do tiềm năng khác cho sự vắng mặt của sự khác biệt giới trong trung hạn trong nhiều kết quả là sự thích nghi (adaptation). Xu hướng này trở lại mức trước ly hôn sau vài năm, làm giảm sự khác biệt giới trong quá trình đó, được coi là một nguyên lý phổ quát (universal force) không khác biệt theo giới, trừ khi có những hoàn cảnh cụ thể, chẳng hạn như thất nghiệp (Clark và cộng sự, 2008).

Thứ ba, tôi tìm thấy sự khác biệt giới lớn đối với một vài trong số 20 chỉ số kết quả. Đáng chú ý nhất, phụ nữ bị thiệt thòi nghiêm trọng về mức độ mất thu nhập gia đình và sự gia tăng liên quan trong nguy cơ nghèo khó. Hơn nữa, những tổn thất không cân xứng của phụ nữ trong các chỉ số khách quan về tình trạng kinh tế này là vĩnh viễn. Mặc dù khoảng

cách giới về thu nhập gia đình và nguy cơ nghèo khó thu hẹp đôi chút theo thời gian, sự khác biệt giữa phụ nữ và đàn ông vẫn đáng kể. Điều tương tự áp dụng cho tình trạng làm cha mẹ đơn thân.

Nhìn vào hiểu biết tổng thể (big picture of knowledge) về sự khác biệt giới trong tác động của ly hôn, những kết luận này cho thấy lợi ích của việc xem xét nhiều kết quả trong phân tích. Điều này không chỉ áp dụng cho việc bao gồm các lĩnh vực khác nhau mà tác động của ly hôn được bộc lộ mà còn cho việc bao gồm các biện pháp đo lường khách quan và chủ quan. Ví dụ, khoảng cách giới trông khác nhau tùy thuộc vào việc xem xét tình trạng kinh tế khách quan hay phúc lợi kinh tế chủ quan. Sự phân biệt này quan trọng đối với các lý thuyết về quá trình ly hôn, bởi vì mô hình khủng hoảng và mô hình căng thẳng mãn tính nhấn mạnh các yếu tố chủ quan, chẳng hạn như sự khó chịu thực tế mà cá nhân trải qua.

Sự tin tưởng vào kết quả đối với các đo lường chủ quan của sự hài lòng trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống được tăng cường bởi nghiên cứu cho thấy các đo lường mục đơn (single-item measures) được sử dụng trong nghiên cứu này nhạy cảm, hợp lệ và đáng tin cậy (Diener và cộng sự, 2013; Hazelrigg và Hardy 1999; Schwarze và cộng sự 2000; Veenhoven 1996). Sự không nhất quán được tìm thấy giữa sự khác biệt giới trong tình trạng kinh tế khách quan và các biện pháp chủ quan về phúc lợi kinh tế nói lên một truyền thống nghiên cứu lâu đời về chất lượng cuộc sống (Campbell và cộng sự, 1976), nhấn mạnh rằng các điều kiện tốt hay xấu khách quan không nhất thiết được trải nghiệm như vậy. Ví dụ, phụ nữ ban đầu có thể cảm thấy bị tước đoạt khi so sánh thu nhập của họ trước và sau ly hôn nhưng sau đó điều chỉnh khung tham chiếu của họ theo thời gian. Một giải thích khác là phụ nữ dự đoán và chấp nhận các hậu quả kinh tế của ly hôn. Điều này cũng giải thích tại sao phụ nữ thường xuyên chủ động [khởi xướng] ly hôn mặc dù họ có dự kiến, biết trước (expectation) về tổn thất kinh tế không cân xứng (Andress và Bröckel 2007:501).

Kết quả của tôi ủng hộ một số ý tưởng cụ thể đã được đề xuất trong các nghiên cứu trước đây về sự khác biệt giới trong hậu quả của ly hôn. Ví dụ chỉ số về sự hài lòng cuộc sống (life satisfaction), chỉ ra rằng phúc lợi

chủ quan của phụ nữ và đàn ông thích nghi theo các khung thời gian khác nhau. Mô hình thời gian được tìm thấy phù hợp với ý tưởng rằng sự chia tay mang lại sự nhẹ nhõm cho phụ nữ trong khi làm trầm trọng thêm sự phiền muộn đối với đàn ông (Andress và Bröckel 2007; Thomas 1982). Nó cũng phản ánh kết quả cho thấy phụ nữ có khả năng chủ động ly hôn hơn nam giới (Kalmijn và Poortman 2006).

Trong lĩnh vực gia đình, chỉ số về sự hài lòng với cuộc sống gia đình phù hợp với kết quả cho thấy cha mẹ không giám hộ chịu đựng nhiều hơn cha mẹ giám hộ sau ly hôn (Bauserman 2012). Cuối cùng, các phát hiện về sự thay đổi trong công việc nhà phù hợp với ý tưởng rằng sự phân chia lao động trở nên ít mang tính giới sau khi hôn nhân tan vỡ (Gupta 1999; Hewitt và cộng sự, 2013). Kết quả về sự hội tụ khoảng cách giới phù hợp với các nghiên cứu khác cho thấy mặc dù sự phân chia lao động chủ yếu ổn định trong suốt cuộc đời, các chuyển đổi chính như làm cha mẹ, ly hôn và nghỉ hưu dẫn đến những thay đổi đáng kể và vĩnh viễn (Gupta 1999; Kühhirt 2012; Leopold và Skopek 2015).

Ba hạn chế của nghiên cứu hiện tại cần được điều tra thêm. Thứ nhất, dữ liệu không bao gồm đủ thông tin dài hạn theo thời gian để đánh giá các khoảng cách giới trong các biện pháp đo lường khách quan hơn về sức khỏe, chẳng hạn như mức độ cortisol và các dấu ấn sinh học khác (biomarkers). Các chỉ số của tôi về hành vi sức khỏe cũng bị hạn chế—đặc biệt là dữ liệu về hành vi uống rượu chỉ có sẵn cho một vài đợt và không đo lường trực tiếp lạm dụng rượu. Sự thiếu sót này là quan trọng vì nghiên cứu đã chỉ ra rằng đàn ông có khả năng thể hiện hành vi bộc phát hơn trong phản ứng với căng thẳng (Horwitz và Davies 1994).

Thứ hai, các kết quả tìm thấy cho sự thích nghi trung hạn loại bỏ các sự khác biệt giới ban đầu có thể phản ánh ít nhất một phần sự tiêu hao có chọn lọc (selective attrition). Nếu những người bị căng thẳng nhiều nhất trong những năm sau ly hôn rời khỏi cuộc khảo sát với tỷ lệ cao hơn, một mô hình về sự hội tụ trung hạn có thể phản ánh một tập hợp ngày càng chọn lọc của những người ly hôn tiếp tục tham gia vào cuộc khảo sát. Trong mẫu phân tích của tôi, tỷ lệ tiêu hao thấp hơn ở những người ly hôn so với những người ở lại với hôn nhân. Những sự khác biệt này

cho thấy những người tham gia đủ lâu để quan sát một cuộc ly hôn (nghĩa là ít nhất một lần sau khi ly thân) là những người trả lời đáng tin cậy hơn, với khả năng rời bỏ bằng thấp hơn. Về sự khác biệt giới, tỷ lệ tiêu hao gần như giống nhau đối với nam và nữ. Mặc dù những kết quả này làm giảm bớt một số lo ngại liên quan đến sự tiêu hao có chọn lọc, [nhưng] những người trả lời rời bỏ ngay trước hoặc sau một cuộc ly hôn vẫn bị đại diện thấp trong mẫu của tôi (underrepresented in my sample). Nếu những cuộc ly hôn này đặc biệt đau khổ và hậu quả của chúng có tính chất giới mạnh hơn, kết quả của tôi có thể vẫn bị nghiêng về những trường hợp "chia tay sạch sẽ / clean breakups" yên bình hơn.

Thứ ba, các kết luận của tôi bị giới hạn trong bối cảnh Tây Đức từ đó dữ liệu được rút ra. Như đã nêu, nước Đức là một bối cảnh thú vị để xem xét sự khác biệt giới trong hậu quả của ly hôn vì nó từ lâu đã đại diện cho một mẫu lý tưởng của bối cảnh người kiếm tiền chính là nam giới. Mô hình này thuận lợi cho sự bất bình đẳng giới trong tác động kinh tế của sự gián đoạn hôn nhân, và lĩnh vực kinh tế là lĩnh vực chính mà sự khác biệt giới lớn và vĩnh viễn xuất hiện. Ở Hoa Kỳ, Anh, Úc và các xã hội tự do khác với ít hỗ trợ thể chế cho mô hình người kiếm tiền chính là nam giới, sự khác biệt giới trong hậu quả kinh tế của ly hôn có thể nhỏ hơn. Một nghiên cứu gần đây cho thấy so với Đức, tổn thất ngắn hạn và trung hạn về thu nhập gia đình của phụ nữ thực sự nhỏ hơn ở Anh và Úc nhưng không phải ở Hoa Kỳ (de Vaus và cộng sự, 2015). Do thiếu các nghiên cứu so sánh trên các bộ kết quả lớn hơn, các kết luận rộng rãi hơn về sự biến đổi xuyên quốc gia trong hậu quả có tính giới của ly hôn đòi hỏi các nghiên cứu kết quả đa dạng hơn sử dụng dữ liệu từ các bối cảnh quốc gia khác.

Quay lại với câu hỏi mở đầu của bài viết này, các phát hiện của tôi cho thấy quan điểm phổ biến về chuyện phụ nữ phải mang gánh nặng lớn hơn khi ly hôn được hỗ trợ khi xem xét các hậu quả trung hạn cho một tập hợp lớn các chỉ số kết quả, bao gồm cả những chỉ số mà nam giới trước đây được cho là bị thiệt thòi. Khi xem xét các kết quả kinh tế, nhà ở và gia đình, sức khỏe và phúc lợi, và các kết quả xã hội, nam giới dễ bị tổn thương hơn với các tác động ngắn hạn đối với các chỉ số chủ quan về phúc lợi, nhưng phụ nữ trải qua các bất lợi trung hạn trong tình trạng kinh tế khách quan. Nói cách khác, *áp lực tâm lý* không cân xứng

của đàn ông là *tạm thời*, trong khi *gánh nặng kinh tế* không cân xứng của phụ nữ là *mãn tính*.

Lời Cảm Ơn Các tệp sao chép có sẵn trên trang web của tác giả (www.thomasleopold.eu). Tôi cảm ơn Frederique van Spijker vì đã hỗ trợ tôi trong việc rà soát tài liệu.

- Hết -

Lời của người biên tập: Nội dung của tài liệu này được tạo ra với mong muốn trở thành nguồn tư liệu hữu ích cho bất kỳ ai quan tâm đến chủ đề nhưng có vốn tiếng Anh hạn chế. Ngoài điều ấy ra, nó không có mục đích nào khác. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến (các) tác giả gốc của nghiên cứu này. Độc giả vui lòng chỉ dùng tài liệu này cho mục đích cá nhân & phi thương mại.

Người biên tập: Nguyễn Đức Anh (lyhon.org)

Link gốc bản tiếng Anh:

- <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC5992251/>
- https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC5992251/pdf/13524_2018_Article_667.pdf

Mặc dù cố gắng hết sức, nội dung của bản dịch khó tránh khỏi sai sót, mong quý vị thông cảm. Nếu quý vị có khả năng đọc hiểu tiếng Anh, hãy đọc bản gốc, nó bao giờ cũng tốt hơn bản dịch.

Phiên bản 3 của bản dịch này được hoàn thành vào ngày: 18/07/2024

Chúng tôi có thể cập nhật các bản dịch tốt hơn, để tăng cường chất lượng. Nếu trường hợp đó xảy ra, trong tài liệu sẽ có thông báo rõ ràng về phiên bản để độc giả phân biệt.